

NGUYỄN LẠC



QUÊ DỊCH

Cách lập & Giải đoán

(tiểu luận)

Tù Sách T. Văn & Bạn Hữu
2022

NGUYỄN LẠC

QUÊ DỊCH

Cách lập & Giải đoán

(Tiểu Luận)

Trình bày: T.Vấn

Tranh Bìa: Mai Tâm

Ấn Bản Điện Tử
do
T.Vấn & Bạn Hữu

Thực Hiện

©Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu 2022

©Nguyễn Lạc 2022

NGUYỄN LẠC

QUỀ DỊCH

Cách lập & Giải đoán

(Tiểu Luận)

** (bản quyền tất cả những hình ảnh được sử dụng
trong bài thuộc về chủ sở hữu hợp pháp đã sản xuất
ra chúng)*

MỤC LỤC

Lời nói đầu 001

PHẦN THỨ NHẤT 003

NHẬP MÔN KINH DỊCH/ ĐẠI CƯƠNG VỀ QUÊ DỊCH

I. Kinh Dịch

II. Thuật ngữ cần nhớ

III. Ý nghĩa các hào

IV. Quy tắc cần nhớ

PHẦN THỨ HAI 032

BÓI QUÊ DỊCH

I. Nghi thức bói và luật cảm ứng

II. Các phương pháp lập quẻ Dịch

III. Giải đoán quẻ

PHẦN THỨ BA 056

PHỤ CHÚ

- I. Phương pháp lập quẻ bằng thẻ tre
- II. Bấm độn

PHẦN THỨ TƯ 071

ÔN TẬP

- I. Nước Việt của Câu Tiễn
- II. Lập quẻ Dịch
- III. Giải quẻ
- IV. Chuyển đổi quẻ

LỜI KẾT 087

Lời nói đầu

Bói Dịch không phải là mê tín, nó là khoa học. Có thể gọi là khoa học huyền bí. Vì vậy, Tiến sĩ Phân tâm học C.G. Jung (ông cùng với S. Freud là một trong những thủy tổ của khoa Phân Tâm Học, nghiên cứu về tiềm thức của loài người) năm 1949 đã dùng bói Dịch để biết việc quảng bá và giới thiệu Dịch (I Ching) từ tiếng Đức sang tiếng Anh có được thuận lợi hay không? Bói được rất tốt, ông tiến hành và Dịch đã trở thành kinh điển cho các học giả và các trường đại học Tây Phương học hỏi!

Có 2 lý do để tôi viết tiểu luận này:

1/ Chúng ta chỉ sợ những gì mình không hiểu: Thí dụ như sợ Ma, vì chúng ta không biết rõ Ma là gì?. Nếu biết thì sẽ không sợ. Cũng vậy, chúng ta sợ chết, vì không biết chết ra sao, sau khi chết như thế nào? Nếu chúng ta biết rõ thì chắc chúng ta cũng sẽ không sợ. Đó là lý do Phật giáo khuyên chúng ta nên tìm hiểu về sự chết (Tử).

Tôi viết tiểu luận này mong độc giả tìm hiểu rõ về Bói Dịch, không sợ nó nữa, để các ông thầy Bói toán, Phong thủy (giả), vì tư lợi, không còn "hù" ta được nữa. Bói Dịch mà vì tư lợi sẽ không bao giờ linh ứng.

2/ Kinh Dịch là 1 trong 5 Kinh chính của triết lý Đông Phương. Các nhà trí thức (Nho gia) xưa phải lâu thông mới có thể đi thi. Điều đó chứng tỏ nó rất quan trọng. Bói Dịch rất khó hiểu đối với các người trẻ, người mới bắt đầu. Ngay cả sách được cho là kinh điển của cụ Ngô Tất Tố , phần giải thích về bói cũng rất khó hiểu . Tôi mong làm nó đơn giản hơn , dễ hiểu hơn để giúp các bạn trẻ, ai muốn tìm hiểu sẽ dễ dàng hơn, hầu mong giữ gìn những quý giá của ông cha không bị mai một!

Lại nữa, ý của Dịch cho rằng: con người tự mình vẫn có thể sửa đổi được số mạng của mình một phần nào; thế thì tại sao chúng ta không tự tìm hiểu, tự bói quẻ tìm phương thức đối ứng, mà phải nhờ người khác làm thay cho mình? Biết chắc họ thật sự là bậc thức giả không? Ở đời, biết đâu hư biết đâu thực, biết đâu chân biết đâu giả.

NGUYỄN LẠC

PHẦN THỨ NHẤT

NHẬP MÔN KINH DỊCH ĐẠI CƯƠNG VỀ QUẢ DỊCH

I. KINH DỊCH

Kinh Dịch là một trong ba bộ kinh cổ nhất của Trung quốc, sau Kinh Thi và Kinh Thư, nhưng nguồn gốc của nó (tức bát quái) thì có thể sớm hơn, vào cuối đời Ân, khoảng 1.200 năm trước Tây Lịch.

Nó không do một người viết, mà do nhiều người góp sức trong một ngàn năm, từ Văn Vương nhà Chu mãi đến đầu đời Tây Hán.

Điều kỳ dị nhất của Dịch là nó chỉ dựng trên thuyết âm dương, trên một vạch **liền** _____ tượng trưng cho dương, một vạch **đứt** _ _ _ tượng trưng cho âm. Hai vạch đó chồng lên nhau, đổi lẫn cho nhau nhiều lần thành ra tám hình bát quái, rồi tám hình bát quái này lại chồng lẫn lên nhau thành sáu mươi bốn hình mới: **Lục thập tứ quái**.

Dùng sáu mươi bốn hình này người ta sẽ diễn giải được tất cả các quan niệm về vũ trụ, nhân sinh. Từ những hiện tượng trên trời dưới đất, những luật thiên nhiên cho tới những công việc thường ngày như trị nước, ra quân, trị nhà, cưới hỏi, ăn uống, xử thế...

-- Mối đầu chỉ có **lưỡng nghi**: dương (vạch liền: —) và âm (vạch đứt: - -)

-- Bên dương, nếu lấy dương chồng lên dương, rồi lấy âm chồng lên dương, chúng ta sẽ được hai hình tượng:

- (vạch dương/ vạch dương): thái dương

- (vạch âm/ vạch dương): thiếu dương

Bên âm cũng vậy, nếu lấy âm chồng lên âm, rồi lấy dương chồng lên âm, chúng ta sẽ được hai hình tượng nữa:

- (vạch âm/ vạch âm): thái âm

- (vạch dương/ vạch âm): thiếu âm

Như vậy được bốn hình tượng, gọi là **tứ tượng**.

Tứ tượng có tên: Thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm

-- Sau cùng, lấy dương lần lượt chồng lên cả bốn hình trên, chúng ta sẽ được 4 hình:

Ly (Li), Càn (Kiền), Tốn, Cấn.

Rồi lấy âm lần lượt chồng lên cũng cả bốn hình đó, chúng ta sẽ được thêm 4 hình nữa:

Chấn, Đoài (Đoái), Khảm, Khôn.

Chấn 	Ly 	Đoài 	Càn 	Tốn 	Khảm 	Cấn 	Khôn 
Thiếu - dương 	Thái - dương 	Thiếu - âm 	Thái - âm 				
Dương - nghi 				Âm - nghi 			

Sự hình thành bát quái

Như vậy được hết thấy 8 hình gọi là **bát quái** (tám quẻ). Mỗi quẻ có 3 vạch (gọi là **3 hào**), xuất hiện lần lần **từ dưới lên trên**. Cho nên khi gọi tên hào, khi đoán quẻ, phải đếm và xét **từ dưới lên trên**: Hào dưới (cũng là hào 1), rồi lên hào 2, hào 3...

Bát quái: Ý nghĩa của Bát quái: Số của Bát quái - Hành

☰ : Càn (hay Kiền) vì thiên là trời có đức cứng mạnh, là đàn ông: 1 - Kim

☷ : Khôn vì địa là đất, có đức nhu thuận, là đàn bà : 8 - Thổ

☲ : Ly vi hỏa là lửa, sáng: 3 - Hoả

☵ : Khảm vi thủy là nước, hiểm trở: 6 - Thủy

☶ : Cấn vi sơn là núi, yên tĩnh: 7 - Thổ

☱ : Đoài (hay Đoài) vi trạch là đầm (đầm), vui vẻ: 2 - Kim

☴ : Tốn vi phong là gió, vào: 5 - Mộc

☳ : Chấn vi lôi là sấm, động: 4 - Mộc

*(Nên nhớ **số của các bát quái** vì ta sẽ dùng nó trong phần lập quẻ và bấm độn ở các phần dưới)*

Các bạn phải thuộc rõ 8 hình trên, trông thấy hình nào thì phải gọi được tên của nó. Ngược lại, hễ nghe thấy nói tên quẻ nào, thì phải vẽ ngay được hình nó.

Bạn có thể theo cách này:

Trước hết chúng ta bỏ qua quẻ Càn và quẻ Khôn đi, vì ai cũng cũng nhớ ngay rồi, còn lại 6 quẻ:

- 3 quẻ chỉ có 1 hào âm (một vạch đứt): quẻ Ly, quẻ Đoài, quẻ Tốn.

- 3 quẻ còn lại Khảm, Cấn, Chấn đều chỉ có một hào dương (một vạch liền).

Chúng ta chỉ cần nhớ **vị trí vạch đứt** trong 3 quẻ có 1 hào âm thôi:

- Quẻ Ly là lửa thì **vạch đứt ở giữa**: Như hình

miệng lò.

- Quẻ Đoài là chằm (đầm) thì **vạch đứt ở trên cùng**: Như chỗ trũng trên mặt đất.

- Quẻ Tốn là gió thì **vạch đứt tất phải ở dưới cùng**: Vạch đứt (âm) đó tượng trưng sự mềm mại, dịu dàng của gió.

Nhớ như vậy rồi thì vẽ được ba quẻ đó , vì hai hào kia (hai hào còn lại) của mỗi quẻ là vạch liền (dương).

Vẽ được 3 quẻ đó rồi thì sẽ vẽ được ba quẻ trái ngược với chúng về ý nghĩa cũng như về các vạch:

- Khảm (nước) trái ngược với Ly (lửa), thì gồm một **vạch liền (dương) ở giữa** còn lại hai vạch kia đứt

- Cấn (núi) trái ngược với Đoài (đầm): núi nổi lên trên mặt đất, đầm trũng xuống, thì gồm một **vạch liền (dương) ở trên cùng**, còn lại hai vạch kia đứt (âm).

- Chấn (sấm): trái ngược với Tốn (gió): Chấn (sấm) động mạnh, còn Tốn (gió) thổi nhẹ thì gồm **vạch liền (dương) ở dưới cùng**, còn lại hai vạch kia đứt (âm).

Trùng quái:

Chúng ta biết lưỡng nghi chồng lên nhau một lần

thành tứ tượng, chồng lên một lần nữa là bát quái. Chỉ có 8 quẻ với 24 hào ($8 \times 3 = 24$) thì không thể diễn được nhiều hiện tượng, sự việc... nên lại phải chồng lên thêm một lần nữa. Lần này không lấy 1 vạch âm hay dương như lần thứ nhì, mà **lấy trọn một quẻ chồng lên tất cả 8 quẻ**. Chẳng hạn, lấy quẻ Càn chồng lên Càn và 7 quẻ kia, lấy quẻ Ly chồng lên Ly và cả 7 quẻ kia. Như vậy mỗi quẻ thành ra 8 quẻ mới, tám quẻ thành 64 quẻ mới. Mỗi quẻ mới gồm 6 hào, cộng là 64×6 : 384 hào, tạm đủ để diễn được khá nhiều hiện tượng, sự việc rồi.

Sáu mươi bốn quẻ mới này gọi là **trùng quái** (quẻ trùng) để phân biệt với tám quẻ nguyên thủy gọi là **đơn quái** (quẻ đơn).

Chu Dịch (Dịch nhà Chu) hoàn toàn xây dựng trên quan niệm âm dương. Sáu mươi bốn quẻ chỉ do hai vạch âm và dương (đứt và liền) chồng lên nhau, thay đổi cho nhau mà thành.

Nghĩa hai chữ dương và âm

Theo một số nhà ngữ nguyên học Trung Hoa thì mới đầu hai chữ dương, âm có hình thức như sau:

Chữ dương (陽) gồm hai phần: bên trái là sườn núi hoặc bức tường; bên phải, trên có mặt trời lên khỏi chân trời, dưới là những tia sáng mặt trời chiếu xuống.

Do đó, dương trở phía có ánh sáng, phía sáng.

Chữ âm (陰) gồm hai phần: bên trái cũng là sườn núi; bên phải, trên có nóc nhà, dưới có đám mây. Do đó, âm trở phía mặt trời bị che khuất, không có ánh nắng, phía tối.

Phía có ánh nắng thì âm áp, cây cối tươi tốt, phía không có ánh nắng thì lạnh lẽo, cây cối không phát triển. Do đó âm dương từ cái nghĩa tối/ sáng chuyển qua nghĩa lạnh/ nóng, đêm/ ngày, mùa đông/ mùa hè, mặt trăng/ mặt trời, chết/ sống, yếu/mạnh, giống cái/ giống đực, suy/thịnh, xấu/tốt, hư/thực, tiểu nhân/ quân tử, đóng/ mở, đục/ trong...

Trong âm có dương, trong dương có âm. Âm thịnh thì dương suy, dương thịnh thì âm suy.

Kinh Dịch tượng trưng âm dương bằng hai vạch:
Vạch liền (dương):  và vạch đứt (âm): 
Liền thì gọi là thực (đặc), đứt gọi là hư (rỗng).

Thái cực

Từ khi có quan niệm Thái cực, người Trung Hoa tượng trưng âm dương bằng hình đen và hình trắng, vì mới đầu, âm có nghĩa là phía không có ánh mặt trời, ở trong bóng tối, dương có nghĩa là phía có ánh mặt trời, sáng sủa.



Thái cực

Chúng ta nhận thấy vòng tròn Thái cực gồm hai hình âm dương đó, và hai hình này tuy cách biệt hẳn nhau, đối lập nhau, mà lại ôm lấy nhau, xoắn lấy nhau.

Lại thêm, chỗ hình đen phòng ra có một điểm trắng, chỗ hình trắng phòng ra có một điểm đen; chỗ hình đen phòng ra là chỗ hình trắng thót lại, ngược lại chỗ hình trắng phòng ra là chỗ hình đen thót lại. Như vậy để diễn cái ý : "âm thịnh lần thì dương suy lần, ngược lại dương thịnh lần thì âm cũng suy lần. Khi âm cực thịnh đã có một mầm dương (điểm trắng) xuất hiện rồi, khi dương cực thịnh đã có một mầm đen (điểm đen) xuất hiện rồi".

Vậy chẳng những âm dương xoắn lấy nhau mà trong âm còn có dương, trong dương còn có âm nữa!

Thành rồi hủy

Luật trong dương có âm, trong âm có dương có nghĩa là hiện tượng nào cũng chứa sẵn mầm tự hủy của nó. Trong sự thịnh có mầm của sự suy, trong sự trị có mầm của sự loạn, trong sự sống có mầm của sự chết. Cho nên có người bảo một đứa trẻ sinh ra là bắt đầu tiến tới sự chết, mà chết là bắt đầu sống lại một cuộc sống khác, là tái sinh dưới hình thức này hay hình thức khác. Không thể có dương mà không có âm, có sống mà không có chết, có thịnh mà không có suy, có trị mà không có loạn. Phải có đủ cả hai thì mới thành một hiện tượng được, mới thành vũ trụ được, cũng như bất kỳ vật nào cũng có mặt phải và mặt trái, xã hội nào cũng có thiện và ác.

Mọi sự biến trong vũ trụ chỉ là một tiến trình thành rồi hủy, hủy rồi thành.

Sự thành của dương là sự hủy của âm và ngược lại, sự thành của âm là sự hủy của dương.

Tóm lại âm dương tuy tính chất tương phản nhưng cũng tương ứng, tương cầu (tìm nhau), tương giao (gặp nhau) có tương giao mới tương thôi (xô đẩy nhau), tương ma (cọ xát nhau), tương thể (thay thế, bổ túc nhau) để tương thành (giúp nhau tự hoàn thành: có cái này thì mới có cái kia, có cái này thì cái kia mới làm tròn được nhiệm vụ của nó trong vũ trụ).

Quan trọng nhất là sự tương giao: giống đực giống cái, cả trời đất nữa (vì trời đất cũng chỉ là âm dương) có giao cảm với nhau rồi mới có vạn vật, vạn vật mới sinh nở biến hóa được.

- **Âm dương đều động:** Muốn giao nhau thì cả dương lẫn âm đều phải động.

- **Rồi biến hóa:** Âm dương có động thì mới giao nhau, mới biến mà sinh sinh hóa hóa.

Chữ dịch ở đây là biến dịch, tức đạo biến hóa trong vũ trụ. Mọi sự biến hóa đều từ Càn Khôn mà ra; không còn Càn Khôn tức âm dương thì không còn sự biến hóa.

Mà nếu không có sự biến hóa, nghĩa là nếu âm dương không tác động lẫn nhau, không gặp nhau, thì “cô dương” không thể sinh, “độc âm” không thể thành; trong trường hợp đó âm dương sẽ bị tiêu diệt.

Tóm lại, Dịch cho rằng có số mạng, nhưng *con người vẫn có thể sửa đổi số mạng được phần nào*.

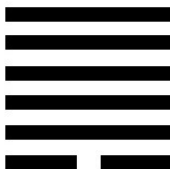
II. THUẬT NGŨ CÀN NHỚ

Tám quẻ nguyên thủy (bát quái) gọi là **đơn quái** (quẻ đơn). Sáu mươi bốn quẻ mới được tạo ra từ việc chồng bát quái gọi là **trùng quái** (quẻ trùng) để phân biệt với tám quẻ nguyên thủy, đơn quái (quẻ đơn).

Nội Quái và Ngoại Quái:

Mỗi quẻ trùng gồm hai quẻ đơn: Quẻ đơn ở dưới gọi là **nội quái**, quẻ đơn ở trên gọi là **ngoại quái**.

Ví dụ: Quẻ Thiên Phong Cấu:



(hình 1: Quẻ Thiên Phong Cấu)

Quẻ trên Thiên, tức Càn là ngoại quái,

Quẻ dưới Phong tức Tốn là nội quái.

Ví dụ: Quẻ Địa Thiên Thái:

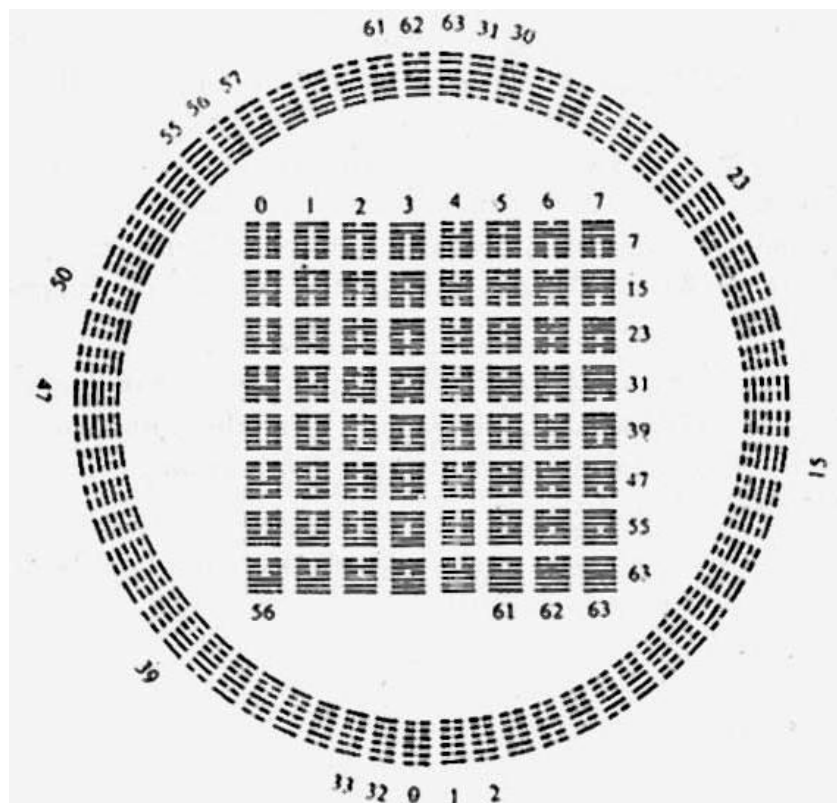


(hình 2: Quẻ Địa Thiên Thái)

Quẻ trên là Khôn: Địa (Ngoại quái)

Quẻ dưới là Càn: Thiên (Nội quái)

Gọi là nội quái, ngoại quái vì sắp theo vòng tròn thì quẻ Càn ở trong (nội) gần trung tâm, còn quẻ Khôn chồng lên nó, ở ngoài (ngoại) xa trung tâm.



(64 quẻ - vòng tròn)

1  Bát Thuần <i>Kiến</i>	2  Bát Thuần <i>Khôn</i>	3  Thủy Lôi Truân	4  Sơn Thủy Hồng	5  Thủy Thiến Thư	6  Sơn Thủy Tụng	7  Địa Thủy Sư	8  Thủy Địa Tý
9  Phong Thiến Tiểu Súc	10  Thiên Trạch Ly	11  Địa Thiên Thải	12  Thiên Địa Bi	13  Thiên Hỏa Đồng Nhân	14  Hỏa Thiến Đại Hữu	15  Địa Sơn Khien	16  Lôi Địa Dư
17  Trạch Lôi Tỷ	18  Sơn Phong Cổ	19  Địa Trạch Lâm	20  Phong Địa Quan	21  Hỏa Lôi Phê Hạp	22  Sơn Hỏa Bi	23  Sơn Địa Bắc	24  Địa Lôi Phục
25  Thiên Lôi Vô Vọng	26  Sơn Thiến Đại Súc	27  Sơn Lôi Di	28  Trạch Phong Đại Quá	29  Bát Thuần <i>Khôn</i>	30  Bát Thuần <i>Ly</i>	31  Trạch Sơn Hàm	32  Lôi Phong Hàng
33  Thiên Sơn Độn	34  Lôi Thiến Đại Tráng	35  Hỏa Địa Tân	36  Địa Hỏa Hình Di	37  Phong Hỏa Già Nhân	38  Hỏa Trạch Khê	39  Thủy Sơn Kiến	40  Lôi Thủy Giải
41  Sơn Trạch Lấn	42  Phong Lôi Lich	43  Trạch Thiến Quái	44  Thiên Phong Cáo	45  Trạch Địa Tụy	46  Địa Phong Thắng	47  Trạch Thủy Khôn	48  Thủy Phong Tĩnh
49  Trạch Hỏa Cách	50  Hỏa Phong Đỉnh	51  Bát Thuần <i>Chấn</i>	52  Bát Thuần <i>Cấn</i>	53  Phong Sơn Tiêm	54  Lôi Trạch Quy Muội	55  Lôi Hỏa Phong	56  Hỏa Sơn Lữ
57  Bát Thuần <i>Tốn</i>	58  Bát Thuần <i>Đoài</i>	59  Phong Thủy Hoán	60  Thủy Trạch Tiết	61  Phong Trạch Trung Phu	62  Lôi Sơn Tiểu Quá	63  Thủy Hỏa Kỳ Tế	64  Hỏa Thủy Vĩ Tế

(Danh sách 64 quẻ trong Kinh Dịch)

Vì có việc chồng hào, chồng quẻ như vậy, nên khi tìm hiểu ý nghĩa và **khi đoán quẻ, ta phải xét từ dưới lên trên**. Nhưng khi **gọi tên quẻ thì ta theo thứ tự ngược lại, nghĩa là từ trên xuống dưới**.

Gọi tên quẻ

Khi gọi tên quẻ, ta phải theo thứ tự từ trên xuống.

Thí dụ: **Quẻ Địa Thiên Thái**



Ngoại quái (ở trên) là Địa (Khôn) ☷☷, nội quái (ở dưới) là Thiên (Càn) ☰☰; còn chữ Thái ở sau trở nghĩa của quẻ: Thái là yên ổn (như thái bình thông thuận).

Một thí dụ nữa: Quẻ Thủy Hỏa Kí tế.

Đọc tên quẻ đó bạn phải hiểu ngay: ngoại quái (ở trên) là Khảm (thủy) ☵☵

, nội quái (ở dưới) là Ly ☲☲ (hỏa), và vẽ ngay được hình dưới đây:



Quẻ Thủy Hỏa Kí tế.

Còn Kí tế (viết sau Thủy, Hỏa) là nghĩa của quẻ: đã thành, đã xong, đã qua sông.

Hào của quẻ

Mỗi quẻ trùng gồm sáu hào, đánh số từ dưới lên: hào 1 gọi là sơ, hào 2 gọi là nhị, hào 3 gọi là tam, hào 4 gọi là tứ, hào 5 gọi là ngũ, **hào trên cùng không gọi là lục mà gọi là thượng** (bạn sẽ hiểu chữ lục trong các hào có nghĩa là âm, nên gọi hào này là thượng **cho khỏi lầm***)

Thí dụ: Quẻ Thủy Hỏa Kí tế: 

Hào sơ, hào tam, hào ngũ là dương, còn hào nhị, hào tứ, hào thượng là âm.

Xin nhắc lại: Vì có việc chồng hào, chồng quẻ nên khi tìm hiểu ý nghĩa và khi đoán quẻ, ta phải xét từ dưới lên, từ hào sơ lần lần lên tới hào thượng.

Hào cửu – Hào lục

Trong một trùng quái, hào dương (vạch liền ___) còn gọi là hào cửu, hào âm (vạch đứt _ _) còn gọi là hào lục.

Thí dụ:

quẻ Thủy Hỏa Kí tế



(Thủy Hỏa Kí tế)

— — Thượng lục

— — Cửu ngũ

— — Lục tứ

— — Cửu tam

— — Lục nhị

— — Sơ cửu

.

quẻ Hỏa Thủy Vị tế



(Hỏa Thủy Vị tế)

— — Thượng cửu

— — Lục ngũ

— — Cửu tứ

— — Lục tam

— — Cửu nhị

— — Sơ lục

Những chữ cử và lục hai quẻ trong đó không có nghĩa là 9, 6 mà chỉ có nghĩa dương, âm: **cử là dương, lục là âm.**

Hào dưới của quẻ Kí Tể và quẻ Vị Tể (cũng như mọi quẻ khác) gọi là hào sơ (tức hào đầu tiên), nhưng bên Kí Tể, nó là hào dương, nên gọi là Sơ cử (nghĩa là hào sơ mà là dương); còn bên Vị Tể, nó là hào âm, nên gọi là Sơ lục (nghĩa là hào sơ mà là âm).

Hào thứ nhì từ dưới lên, gọi là hào nhị, bên Kí Tể nó là âm cho nên gọi là Lục Nhị; còn bên Vị Tể nó là hào dương, nên gọi là Cử nhị...

Hào trên cùng, gọi là hào thượng, bên Kí Tể nó là hào âm, nên gọi là thượng lục; còn bên Vị Tể, nó là hào dương, nên gọi là thượng cử.

Các hào khác cũng vậy, cứ gặp chữ cử thì bạn đổi ngay là ra dương, gặp chữ lục thì đổi ngay ra là âm.

Do lẽ chữ lục trong các hào đã có nghĩa là âm rồi, nên hào trên cùng, tức hào thứ sáu không gọi là lục (sáu) nữa, mà **gọi là thượng cho khỏi lầm.**

Dụng cử – Dụng lục

Riêng quẻ Thuần Càn, ngoài sáu hào, còn có hào (?) dụng cử; và riêng quẻ Thuần Khôn, ngoài sáu hào, còn có hào (?) dụng lục

III. Ý NGHĨA CÁC HÀO

1. Trung - Chính:

Như đã biết, dương là tốt đẹp, âm là xấu xa. Nhưng đó chỉ là xét chung. Ta còn phải xét vị trí của Hào nữa, mới thật sự định được là tốt hay xấu: Dù là hào dương mà vị trí không trung chính thì cũng xấu; dù là hào âm mà vị trí trung chính thì cũng tốt.

Thế nào là trung?

Nội quái có ba hào: 1 là sơ, 2 là trung, 3 là mật. Ngoại quái cũng có ba hào: 4 là sơ, 5 là trung, 6 là mật. Vậy trung là những hào ở giữa nội quái và ngoại quái, tức hào 2 và hào 5 (không cần biết bản thể của chúng là gì, dương hay âm thì cũng vậy).

Thế nào là chính?

Trong 6 hào, **những hào số lẻ 1, 3, 5 có vị trí dương; những hào số chẵn 2, 4, 6 vị trí âm.**

Một hào bản thể dương (nghĩa là một vạch liền) ở vào một vị trí dương thì là chính, còn nếu ở vào một vị trí âm thì là bất chính. Một hào bản thể âm (nghĩa là một vạch đứt) phải ở vào một vị trí âm thì mới gọi là chính, còn nếu ở vào vị trí dương thì là bất chính.

Thí dụ:

Quẻ Thuần Càn:



(Thuần Càn)

Sáu hào đều là hào dương cả. Hào 2 và 5 đều là trung, nhưng hào 2 không chính vì hào 2 là dương mà ở vị trí âm (hào chẵn) , chỉ hào 5 mới được cả trung lẫn chính, vì hào 5 là hào dương ở vị trí dương (hào lẻ).

Bốn hào kia thì hào 1 và 3 đắc chính mà không đắc trung; hào 4, 6 không đắc chính cũng không đắc trung.

Do đó hào 5 quẻ Càn là hào tốt nhất trong quẻ, mà danh từ "cửu ngũ" (cửu là dương, ngũ là thứ 5, cửu ngũ là hào thứ 5, dương) trở ngôi vua, ngôi chí tôn.

6 _____ không chính cũng không trung

5 _____ vừa trung vừa chính

4 _____ không chính cũng không trung

3 _____ chính mà không trung

2 _____ trung mà không chính

1 _____ chính mà không trung

Quẻ Thuần Càn

Một thí dụ nữa, quẻ Thủy hỏa Kí tề:



(Thủy hỏa Kí tề)

6 ____ chính mà không trung

5 ____ vừa trung vừa chính

4 ____ chính mà không trung

3 ____ chính mà không trung

2 ____ vừa trung vừa chính

1 ____ chính mà không trung.

Quan niệm **trung chính** là quan niệm căn bản của Dịch, cho nên Trương Kì Quân bảo:

"Dịch là gì? Chỉ là trung, chính mà thôi. Đạo lý trong thiên hạ chỉ là khiến cho việc không trung trở về chỗ trung, việc không chính trở về chỗ chính"

2. Thời

Vị trí của mỗi hào còn cho ta biết thời của mỗi hào nữa. Vì như trên chúng ta đã biết: Hào 1 là sơ thời, hào 3 là mạt thời của nội quái và hào 4 là sơ thời, hào 6 là mạt thời của ngoại quái (cũng là mạt thời của trùng quái).

Xét về phương diện tĩnh thì là vị trí chính hay không chính, xét về phương diện động thì là cập thời hay không cập thời.

Ví dụ Quẻ Càn: - hào 1 (hào sơ) dương ở dương vị, là đức chính. Nhưng vì là hào sơ nên chỉ mới có đức thôi, chưa có tiếng tăm, tài đức cũng chưa cao, nên còn phải ở ẩn. Nếu hấp tấp vội xuất đầu lộ diện thì là bất cập thời, bất hợp thời.

Lên hào 2, mới nên xuất hiện (nhưng chưa nên làm gì), như vậy là cập thời, hợp thời.

Lên hào 5, vừa trung vừa chính, tài đức đã trau dồi lâu rồi, là lúc làm nên sự nghiệp, làm là cập thời, không làm là bỏ lỡ thời cơ.

Tới hào 6, hào cuối cùng, thịnh cực rồi tất phải suy, không biết kịp thời rút lui, thì sẽ bị họa.

Vì vậy quan niệm thời còn quan trọng hơn quan niệm trung chính nữa.

Trung chính là quan niệm căn bản của Dịch: muốn đoán tính cách cát hung của một hào, Dịch xét trước hết xem hào đó có chính, trung không, có được ứng viện không và hào ứng viện nó có chính trung hay không.

Chính không phải chỉ có nghĩa là ngay thẳng, mà còn có nghĩa là hợp chính nghĩa, hợp đạo. Nhưng Dịch cho rằng chính không quý bằng Trung, vì hễ trung thì cũng là chính, mà chính chưa chắc đã là trung.

Dịch theo luật âm dương trong thiên nhiên, thấy cái gì thái quá thì gây phản ứng, nên khuyên phải trung, phải quân bình để tránh phản ứng, tránh họa.

Trung tức là có chừng mực: ”Trời đất có chừng mực nên mới thành bốn mùa” (Thoán truyện quẻ Tiết) nhờ đó vạn vật mới phát triển được. Chừng mực cũng là luật quân bình, nắng không nắng quá, mưa không mưa quá, nắng mưa, ấm lạnh phải thay nhau để điều hòa khí hậu. Cái gì thịnh quá thì phải suy, suy quá thì sẽ thịnh.

Tuy nhiên trung không có nghĩa là lưng chừng như nhiều người hiểu lầm: Trung, như Văn ngôn truyện nói, là biết lúc nào nên tiến, lúc nào nên lui, biết vận trời (hoàn cảnh) lúc nào còn lúc nào mất mà xử sự cho hợp thời, nhưng vẫn giữ được chính đạo, nghĩa là biết tùy trời cho hợp đạo.

3. Chính, Trung lại gồm trong chữ Thời.

Dịch là biến dịch, có biến hoá mới thích hợp (duy biến sở thích – Hệ từ hạ, Ch.8), cho nên trọng cái thời. Vì biến đến cực thì trở lại, cho nên trọng đức trung. Trung với thời, do đó mà liên quan mật thiết với nhau.

Thời gồm trung, vì phải hợp thời mới gọi là trung. Ở cảnh giàu sang mà sống bủn xỉn, ở cảnh nghèo hèn mà sống xa hoa, thì không hợp thời, không phải là trung.

Thời gồm chính nữa vì chính mà không hợp thời thì cũng xấu. Cương cường là đạo người quân tử mà ở

cuối quẻ Càn, không hợp thời, cho nên có hối hận.
Vây Dịch là chính trung, mà thực ra chỉ là hợp thời.
“Cái nghĩa tùy thời lớn thật” (Tùy thời chi nghĩa đại
hĩ tai! – Quẻ Tuyền).

IV. QUY TẮC CÀN NHỚ

1. Ý nghĩa và tương quan của nội, ngoại quái:

Mỗi trùng quái tuy gồm hai đơn quái chồng lên nhau, nhưng chỉ diễn tả một tình trạng, một sự việc, một biến cố hay một hiện tượng; vì vậy nội quái và ngoại quái có tương quan mật thiết với nhau. Tương quan đó là sự diễn tiến tuần tự về thời gian: hào sơ là bước đầu, hào thượng là bước cuối, các hào ở giữa là các giai đoạn trung gian.

1.1. Tương quan giữa các hào

a. Những hào ứng nhau:

Xét về vị trí, mỗi hào trong nội quái ứng với một hào trong ngoại quái:

Hào 1 ứng với hào 4: hào lẻ ứng với hào chẵn.

Hào 2 ứng với hào 5: hào chẵn ứng với hào lẻ.

Hào 3 ứng với hào 6: hào lẻ ứng với hào chẵn.

Vây dương vị ứng với âm vị, và ngược lại .

Đó chỉ mới là một điều kiện. Còn phải một điều kiện nữa thì mới gọi là tốt: hai hào phải khác nhau về bản thể, **một là dương, một là âm** thì mới “có tình” với nhau, mới “tương cầu”, tương trợ nhau như hào 1 và 4 quẻ Tụng:



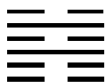
Nếu hai hào vị tuy khác nhau (một chẵn một lẻ) mà thể **giống nhau** (cùng dương cả hoặc cùng âm cả) thì **có khi kỵ** nhau chứ không giúp nhau được gì, như hào 2 và 5 quẻ Tụng. Trong ba cặp tương ứng 1-4, 2-5, 3-6 thì:

- Cặp 2-5 quan trọng nhất, hai hào đều đắc trung cả mà hào 5 lại ở vào địa vị cao nhất.

Nếu hào 5 là âm (nhu), hào 2 là dương (cương) thì tốt: vì hào 5 là người trên (vua, cha, chồng) mà nhu, biết khiêm tốn, tín nhiệm người dưới (như Tề Hoàn Công chịu nghe lời Quản Trọng); còn hào 2 là người dưới (bề tôi, con, vợ) cương trực nhưng lễ độ, biết giúp đỡ, khuyên răn người trên. Đó là trường hợp các quẻ 4, 7, 11, 14, 18...

Nếu ngược lại hào 5 là dương (cương), hào 2 là âm (nhu) thì kém tốt, vì người trên tự tín quá, mà người dưới nhu thuận quá, không dám khuyên can người trên. Đó là trường hợp quẻ 39 Thủy Sơn Kiến và quẻ

63 Thủy Hỏa Kí tể:



(Thủy Sơn Kiển)



(Thủy Hỏa Kí tể)

Xét chung thì như vậy, nhưng tốt hay xấu còn phải tùy ý nghĩa của toàn quẻ mà đoán:

- Cặp 1-4 không quan trọng mấy, nhưng vẫn thường được xét. Nếu hào 4 là âm, hào 1 là dương thì ý nghĩa khá tốt: lý do cũng như trường hợp hào 5 là âm, hào 2 là dương. Ngược lại, nếu 4 là dương, 1 là âm thì kém: cả hai đều bất chính.

- Cặp 3-6 rất ít khi được xét tới. Vì lẽ hào 6 đã tới thời suy, cần phải rút lui, không cần người dưới giúp nữa. Mà người hào 3 ở vào một địa vị mập mờ, không chính đáng (cuối quẻ nội mà chưa lên được quẻ ngoại), muốn giúp hào 6 thì phải qua mặt hào 5 (đương cầm quyền trong quẻ) như vậy sợ bị tội.

Trong quẻ nào có một hào làm chủ cả quẻ thì không xét những cặp ứng nhau theo những qui tắc kể trên, mà chỉ theo ý nghĩa toàn quẻ thôi.

b. Hào làm chủ:

Có một qui tắc nữa nên nhớ: “chúng dĩ quả vi chủ, đa dĩ thiếu vi tôn”. Nghĩa là cái gì nhiều thì bỏ đi mà lấy cái ít. Theo qui tắc đó, quẻ nào nhiều dương thì lấy âm làm chủ, ngược lại quẻ nhiều âm thì lấy dương làm chủ.

Như trong tám quẻ đơn, không kể hai quẻ Càn, Khôn ba hào đều dương hoặc đều âm, còn lại 6 quẻ kia thì 3 quẻ: Chấn, Khảm, Cấn mỗi quẻ đều có 2 âm 1 dương, cho nên lấy dương làm chủ, và coi những quẻ đó là dương. 3 quẻ :Ly, Tốn, Đoài mỗi quẻ đều có 2 dương 1 âm, cho nên lấy âm làm chủ, và coi những quẻ đó là âm.

Chúng ta nhận thấy những quẻ dương số nét đều lẻ, những quẻ âm số nét đều chẵn. (Một vạch đứt __ __ âm kê làm hai nét).

Trong những quẻ trùng, cũng vậy.

Thí dụ: quẻ Lôi Địa Dục



có năm hào âm, một hào dương (hào thứ tư) thì lấy hào dương đó làm chủ cả quẻ (hào chủ động trong quẻ) ý nghĩa toàn quẻ tùy vào nó cả. Hào đó là vị cận thần có tài đức, cương cường (dương) ở bên cạnh ông vua nhu nhược (hào 5 là âm), hào 4 không chế được các hào âm (kẻ tiểu nhân, kém đức) ở

dưới, giúp được vua, khiến cho xa hội được vui vẻ (Dự có nghĩa là vui vẻ sung sướng).

Một thí dụ nữa: quẻ Trạch Thiên Quải



có năm hào dương, một hào âm, thì lấy hào âm (hào 6) làm chủ. Nghĩa là khi xét ý nghĩa của toàn quẻ thì nhắm vào hào âm đó: Năm hào dương là một bầy quân tử cùng nhau cương quyết trừ khử một hào âm (kẻ tiểu nhân); cho nên quẻ có ý nghĩa là cương quyết (Quải là cương quyết, quyết liệt), và gặp hào đó thì đoán là sau cùng kẻ tiểu nhân tất phải chết.

Tóm lại, một hào tốt (hào 4 trong quẻ Lôi địa Dự) làm chủ cả quả và một hào xấu (hào 6 trong quẻ Trạch thiên Quải) cũng có thể làm chủ cả quẻ. Làm chủ vì nó là số ít trong một đám số nhiều, chứ không phải vì tốt hay xấu.

Vậy thì qui tắc “chúng dĩ quả vi chủ” trong Dịch không có nghĩa là đa số phải phục tùng thiểu số (trái với chế độ dân chủ) mà chỉ có nghĩa là khi xét ý nghĩa của quẻ thì tìm cái nét đặc biệt của quẻ. Nét độc nhất, đặc biệt đó là một hào dương giữa năm hào âm, hoặc

một hào âm giữa năm hào dương, không cần đề ý tới hào đó có cao quí, tốt hay xấu hay không!

Nhưng ta cũng nhận thấy rằng nếu hào đặc biệt là

hào thứ năm, đã trung mà lại chính thì hầu hết là tốt. Nếu lại hợp thời nữa thì chắc chắn là trất tốt.

1.2. Thoán từ, Hào từ

Thoán từ (cũng gọi là Quái từ) là lời giải nghĩa, lời đoán cho toàn quẻ. Hào từ là lời giải nghĩa, lời đoán cho mỗi hào.

Trong khi bị giam ở ngục Dữu Lý, có thể Văn Vương đã làm việc trùng quái, và chắc chắn ông đã đặt tên và tìm nghĩa cho 64 quẻ, rồi viết Thoán từ (cũng gọi là Quái từ) để giải nghĩa cho mỗi quẻ. Văn Vương mới chỉ đặt ra Thoán Từ để giải nghĩa toàn quẻ. Chu Công đặt thêm Hào từ cho mỗi hào của mỗi quẻ ($64 \times 6 = 384$ hào), để giải nghĩa từng hào một.

Chẳng hạn quẻ Càn, dưới hào sơ (hào 1), Chu Công viết: “Tiềm long vật dụng”, nghĩa là: rồng còn ẩn náu, không dùng được. Dưới hào 2, ông viết: “Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân”. Nghĩa là: rồng đã hiện lên cánh đồng, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi. Dưới hào 3:” Quân tử chung nhật càn càn, tịch dịch nhược, lệ, vô cửu” Nghĩa là: người quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, đến tối vẫn còn thận trọng như lo sợ, nguy hiểm, không tội lỗi v.v...

Tới đây Chu Dịch mới thành một cuốn sách có văn từ, nghĩa lý, đời sau gọi là Kinh và chia làm 2 thiên: thượng cho 30 quẻ đầu, hạ cho 34 quẻ sau.

2. Thập dưc (Thập truyện)

Nhưng Thoán từ và Hào từ quá đơn giản, ít ai hiểu, nên người đời sau phải chú thích thêm, tổng hợp thành bản Thập dưc (Thập là mười, dưc là cánh con chim) Nó có ý bảo Thoán từ của Văn Vương, Hào từ của Chu Công đặt ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào, là đủ hình con chim rồi, bây giờ thêm Thập dưc, là thêm lông cho con chim. Thập dưc được gọi là Thập truyện (truyện là giải thích). Đại truyện giải thích Thoán từ, Tiểu truyện giải thích Hào từ.

3. Nguyên tắc vật cực tất phản:

Sự vật phát triển tới đỉnh điểm sẽ phản ngược lại:
"Dương cực biến âm, âm cực biến dương".
Dương: cũng gọi là hào thực, Âm: cũng gọi là hao hư.

Trong Kinh Dịch còn có nhiều điều khó hiểu nữa, chúng ta đành phải chấp nhận thôi.

Thí dụ: 5 và 4 có trị số là 3, 9 và 8 có trị số là 2 v.v...

PHẦN THỨ HAI

BÓI QUẾ DỊCH

I. NGHI THỨC BÓI VÀ LUẬT CẢM ỨNG

Việc bói muốn thành công phải có lễ nghi và thành khẩn. Trong bói (bốc, phê) có luật cảm ứng. Người xin quẻ (the inquirer) đề bói phải cảm (tức là thành khẩn) thì thần mình (Dịch) mới ứng (đáp ứng, trả lời). Sự thành khẩn phải được thể hiện cụ thể từ thái độ trân trọng vật đề bói cho đến nghi thức tiến hành phép bói.

1. Khi không dùng, Kinh Dịch nên được bọc lại sạch sẽ bằng vải hay lụa (lụa điều - rose silk- tốt nhất) và để ở chỗ cao thích hợp, không được thấp hơn vai người lớn đứng thẳng. Các thẻ bói (nếu bói bằng cỏ thi) hoặc ba đồng tiền (nếu bói bằng đồng tiền) được đặt trong hộp có nắp đậy và không được dùng cho mục đích khác.

Đặt hộp này kế bên quyển Kinh Dịch.

2. Rửa tay sạch sẽ, trước khi lập quẻ. Trải một tấm vải (hay giấy) sạch lên một cái bàn ở giữa phòng. Đặt bọc Kinh lên bàn, tháo vải lụa bọc Kinh và trải rộng ra, xoay Kinh Dịch sao cho Kinh hướng về phía Nam (nghĩa là người đứng mặt hướng về hướng Bắc đọc thấy chữ trên Kinh in thuận). Dưới Kinh một chút, về phía Nam, đặt một bát nhang, hộp đựng thẻ bói (hoặc đồng tiền) hai khay nhỏ (nếu bói bằng cỏ thi) hoặc một cái bát (nếu bói bằng đồng tiền) và giấy bút.

"When about to make use of it, the inquirer, after washing his hands, unwraps it (rose silk) and spreads out the wrapper like a tablecloth between the book and the surface upon Which it is to rest (the belief that a sacred object, when placed in contact with a ritually unpure surface , loses something of its virtue is by no means confined to the Chinese)"
Wu Wei

3. Người xin quẻ đứng trước bàn, lưng hướng về phía Nam (tức nhiên mặt hướng về hướng Bắc) quỳ xuống rồi lạy 3 lạy. Lạy xong, vẫn ở vị trí quỳ, đốt nhang và khấn (khấn thầm hoặc ra tiếng, tùy). Trong lúc khấn, tay phải cầm bó thẻ bói (50 thẻ), đặt nằm ngang, hoặc 3 đồng tiền, đảo ba vòng theo chiều kim đồng hồ trong khói nhang đang xông lên.

"...his face to the table and thus faces North. Making three full kowtows (=protrations to the ground) And then, from a kneeling position, inserts a stick of lighted incense in to the burner..." - Wu Wei

Cách khẩn: "Mượn Người vật bói lớn (2 lần) Tôi (chức tước, tên họ) vì việc (chi đó) chưa biết nên hay không? Vậy nên đem lời nghi hoặc hỏi thần linh. Việc sẽ lành dữ, được mất, hối tiếc hay lo sợ Người có linh thiêng hãy báo cho rõ!"

"Giả nhĩ thái phệ hữu thường. Giả nhĩ thái phệ hữu thường. Mỗ (quan tính danh) kim dĩ mỗ sự vị tri khả phủ. Viên chất sở nghi vu thần vu linh. Cát hung đắc thất, hối lậu ưu ngu, duy nhĩ hữu thần, thượng minh cáo chi"

Sau khi khẩn xong, bắt đầu lập quẻ và đoán quẻ.

4. Khi bói xong, thấp một nén nhang nữa, lay 3 lay. Xong cất dụng cụ bói về lại chỗ cũ.

.....

** Thời đại bây giờ , thế kỷ 21 ta không cần thiết có riêng sách Kinh Dịch vì chỉ cần dùng Google Search ta có thể tìm ra quẻ Dịch ta muốn . Tuy nhiên nếu có sách Kinh Dịch thì tốt hơn, thành khẩn hơn.*

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP LẬP QUẺ DỊCH

Người xưa biết hai cách bói: Bói bằng mu (mai) rùa gọi là bốc và bói bằng cỏ thi gọi là phệ.

Cách bói phệ, dùng bát quái mà đoán, giản dị hơn cách bói bốc vì hình nét nứt trên mu/yếm rùa đã không có hạn, lại khó biện giải; còn những quẻ và hào trong phép bói bằng cỏ thi đã có hạn, lại nữa dưới mỗi quẻ, mỗi hào có lời đoán sẵn, khi bói gặp

quẻ nào, hào nào, cứ theo lời đoán sẵn đó mà suy luận, công việc dễ dàng hơn nhiều. Vì vậy mà phép bói đó - bói phệ mới đầu gọi là dị: dễ dàng.

Ngày nay, để đơn giản hơn nữa, người ta dùng 3 đồng tiền, xúc sắc, bài cào ... gieo lấy quẻ.

Muốn lập được quẻ, ta phải lập được 6 hào trước. Sau khi có được 6 hào, sắp các hào này theo thứ tự **từ dưới ngược lên trên**, ta sẽ lập được một quẻ bói Dịch.

1. CÁCH LẬP HÀO

1.1. Cách lập bằng cỏ thi

Cỏ thi (tiếng khoa học gọi là *Achillea sibirica*), một thứ cây nhỏ cao khoảng một thước như cây cúc, có hoa trắng hoặc hồng nhạt, mọc ở Trung quốc. Dùng 50 cọng cỏ thi, mỗi cọng dài khoảng 8-10 inch (khoảng 25-30 cm) (Nếu không có cỏ thi, ta có thể thay thế bằng đũa tre vuốt nhỏ lại).

- Vật bói: Kinh Dịch, 50 cọng cỏ thi (hoặc 50 cọng đũa tre), giấy bút.
- Để cho tiện, ta quy ước các ngón bàn tay trái : ngón trỏ (1), ngón giữa (2), ngón áp út (3) và ngón út (4)
- Cần thao tác **3 lần mới được một hào**, nghĩa là **18 lần mới được một quẻ bói Dịch**

a. Cách lập hào sơ (hào 1)

a1. Lần 1:

-- Trả 1 que bói (thẻ bói) lại vào hộp (hộp đựng các que bói), chỉ dùng 49 que bói thôi. Que này tượng trưng cho Thái Cực (Observer: Người quan sát)

"One is symbolically laid aside and plays the role of Observer until your inquiry is completed. Because there is a spiritual value in laying aside the observer stalk,

I always pick it up at the end of my inquiry and thank it for its participation, and I thank the venerable ancients ages for their presence and assistance " Wu Wei

-- Giữ bó 49 que bói ở tay trái, **suy nghĩ về câu hỏi được đặt ra. Nhắm mắt lại, luôn nghĩ về câu hỏi trong đầu**, dùng tay phải nắm lấy bất thần một mớ que bói từ bó 49 que ở tay trái, rồi tách ra . Lúc này ta được 2 mớ que bói: mớ tay trái và mớ tay phải. Đặt mỗi mớ vào một khay:

. Khay A: mớ tay trái (tượng trưng cho Thiên)

. Khay B: mớ tay phải (tượng trưng cho Địa)

-- Lấy một que ở mớ khay B kẹp vào kẽ ngón 3 và ngón 4 bàn tay trái (que này tượng trưng cho Nhân)

-- Tay phải tách mớ A thành từng đợt 4 que (tượng trưng cho 4 mùa) sao cho số que dư còn lại là $= < 4$

(ít hơn hoặc bằng 4) Lấy số que dư đó kẹp vào kẽ ngón 2 và ngón 3 bàn tay trái.

-- Tay phải tách mớ B thành từng đợt 4 que giống như trên (sao cho số que dư còn lại là $= < 4$), rồi lấy số que dư đó kẹp vào kẽ ngón 1 và ngón 2 bàn tay trái.

Tổng số các que trên bàn tay trái là 5 hoặc 9. Để số que này qua một bên: Đó là kết quả lần 1.

a2. Lần 2:

Nhập số que còn lại ở A và B thành một bó. Bó que này có 44 hoặc 40 que (Do 49 que trừ đi tổng số các que dư trên bàn tay trái lần 1). Chia bất thân bó này thành hai mớ A và B, lấy một que ở mớ khay B kẹp vào kẽ ngón 3 và ngón 4 bàn tay trái (giống như trên), rồi tiếp tục thao tác các giai đoạn tách từng đợt 4 que như ở lần 1. Tổng số các que dư trên bàn tay trái sau đó sẽ là 8 hoặc 4. Để số que 8 hoặc 4 này qua một bên: bên cạnh số que 5 hoặc 9 của lần 1: Đó là kết quả lần 2.

a3. Lần 3:

Nhập số que còn lại ở A và B thành một bó. Bó que này có thể là 32 hoặc 36 hoặc 40 que (Do 44 que và 40 que trừ đi tổng số các que dư trên bàn tay trái lần 2 là 4 hoặc 8) Chia bất thân bó này thành hai mớ A và B... (giống như trên), rồi tiếp tục thao tác các giai

đoạn tách từng đợt 4 que như ở lần 1. Tổng số các que dư trên bàn tay trái sau đó sẽ là 8 hoặc 4.

Để số que 8 hoặc 4 này qua một bên: bên cạnh số que của lần 2: Đó là kết quả lần 3.

Cộng 3 kết quả trên, ta được một hào. Dựa vào bảng bói, ta biết nó là hào gì.

BẢNG BÓI

.

6 lão âm (động): - x -

7 thiếu dương (tĩnh): __

8 thiếu âm (tĩnh): _ _

9 lão dương (động): - o -

.....

5 và 4 có trị số là 3

9 và 8 có trị số là 2 *

.....

** Các trị số này ta chỉ cần nhớ, vì giải thích rất dài dòng - NL.*

Thí dụ: Lần 1 được 5 que, lần 2 được 8 que, lần 3 được 4 que. Vì 5 kể là 3, 8 kể là 2, 4 kể là 3, nên tổng số 3 lần: $5+8+4$ phải được kể là: $3+2+3 = 8$

Vậy hào mới lập, dựa vào bảng bói, là hào Thiếu âm (tĩnh): _ _

b. Cách lập hào nhị (hào 2)

Gom lại đủ 49 que bói, thao tác y hệt như trên, sau 3 lần ta sẽ được một tổng số có thể là 6, 7, 8, hoặc 9, rồi căn cứ vào bảng bói, ta sẽ biết nó là hào gì!

Các hào 3, 4, 5, 6 cũng lập y như vậy! Tóm lại mất 18 lần thao tác, ta có được 6 hào. Sắp các hào này theo thứ tự từ dưới ngược lên trên, ta lập được một quẻ bói Dịch.

(Xem thêm cách thứ 2 ở phần phụ chú: Phương pháp lập quẻ bằng thẻ tre)

1.2. Cách lập bằng gieo 3 đồng tiền

Người xưa bói quẻ dùng cỏ thi phải thông qua 3 lần diễn, 18 biến mới lập được một quẻ.

Phương pháp bói đó không chỉ phức tạp, lãng phí thời gian, mà còn khó nắm bắt.

Ngày nay không dùng cách bói đó nữa, mà dùng cách gieo ba đồng tiền vào lòng một cái bát. Nó đơn giản hơn!

Trước khi lập quẻ phải chuẩn bị ba đồng tiền giống nhau. Tốt nhất nên dùng đồng tiền "Càn Long thông bảo", bởi vì mặt chính diện của nó là chữ "Càn".

Đồng Càn Long thông bảo được đúc bằng đồng, hình tròn và có lỗ vuông ở chính giữa. Một mặt ghi bốn chữ "Càn Long thông bảo" bằng chữ Hán, mặt

còn lại có họa tiết ký hiệu riêng của đồng tiền. Nếu không có đồng Càn Long ta có thể dùng đồng quarter (25 cent US nếu bạn sống ở Mỹ) Ta quy định:

- mặt có chữ Càn Long thông báo (hoặc đầu hình của đồng quarter US) là mặt ngửa: dương (H: Head),
- mặt còn lại có họa tiết (mặt ghi năm của đồng quarter US) là mặt sấp: âm (T: Tail)

Trước khi bắt đầu gieo quẻ ta cần chuẩn bị sẵn giấy bút ghi rõ năm tháng, ngày giờ gieo quẻ, và 1 cái bát (đĩa) sạch để ta gieo 3 đồng tiền đó xuống.

Trước khi gieo quẻ, ta tiến hành nghi thức như đã nói ở trên, sau đó bắt đầu gieo đồng tiền. Nhớ là phải thật thành tâm khẩn vái, nếu không sẽ không được như ý muốn.

a. Bước thứ nhất là khởi quẻ.

Xem quẻ coi trọng "tâm thành thì linh ứng" nên trước khi gieo quẻ phải thật tĩnh tâm, nhắm đọc việc mình muốn hỏi. Sau khi niệm xong, thì có thể bỏ ba đồng tiền vào trong lòng bàn tay lắc qua lắc lại, sau đó gieo cả 3 đồng tiền xuống đĩa, rồi quan sát mặt úp ngửa của đồng tiền. Lúc này có thể xuất hiện 4 tình huống như sau:

- 1 đồng sấp (H H T : dương dương âm) là hào thiếu dương (tĩnh) ____
- 2 đồng sấp (H T T : dương âm âm) là hào thiếu

âm (tĩnh) _ _

-- 3 đồng đều sấp (T T T : âm âm âm) là hào lão âm (động) - x -

-- 3 đồng đều ngửa (H H H : dương dương dương) là hào lão dương (động) - o -

Đây là lần gieo thứ 1, ta được hào 1 (âm hoặc dương, tĩnh hoặc động)

Gieo tổng cộng 6 lần như vậy, ta sẽ được 6 hào.

b. Bước thứ hai là vẽ hào.

Hãy nhớ quy tắc đã nói ở trên là "**Vật cực tất phản**" (sự vật phát triển tới đỉnh điểm thì sẽ phản ngược trở lại): Lão dương là dương cực biến thành âm, Lão âm là âm cực biến thành dương.

Nghĩa là: Lão dương - o - biến thành âm _ _ và Lão âm - x - biến thành dương ____

Khi vẽ hào cần phải bắt đầu **từ hào sơ tới hào thượng**, tức là theo trật **tự từ dưới ngược lên trên**. Chồng các hào theo thứ tự từ dưới lên thì lập được quẻ Dịch. Quẻ chủ (Quẻ gốc) sau khi biến hóa thì gọi là Quẻ biến.

13. Cách lập bằng gieo xúc sắc

Như đã biết ở trên, số (vị trí) lẻ (1, 3, 5) là dương và số (vị trí) chẵn (2, 4, 6) là âm

Với phương pháp này ta dùng 3 con xúc sắc. Chỉ quan tâm đến chẵn lẻ.

Khi đã tập trung ý niệm xong ta lắc đều 3 con xúc sắc, vừa lắc vừa tập trung ý niệm về việc hỏi, sau đó gieo cả 3 xuống đĩa. Nếu:

- lẻ nhiều hơn: hào thiếu dương (tĩnh) ____
- chẵn nhiều hơn: hào thiếu âm (tĩnh) _ _
- cả 3 con đều là chẵn: hào lão âm (động) - x -
- cả 3 con đều là lẻ: hào lão dương (động) - o -

Đây là lần gieo thứ nhất, ta được một hào (hào 1).

Gieo thêm 5 lần nữa, ta được thêm 5 hào (2---> 6)
Tổng số 6 hào này sẽ lập được quẻ.

Trong các cách lập quẻ Dịch, cách dùng 50 que cỏ thi (50 que tre) phức tạp và mất thời gian nhất. Tuy nhiên, nó tạo cảm ứng tốt nhất!

2. CÁCH VẼ HÀO, LẬP QUẺ BÓI

Hãy nhớ quy tắc đã nói ở trên là "**Vật cực tất phản**" (sự vật phát triển tới đỉnh điểm thì sẽ phản ngược trở lại): Lão dương là dương cực biến âm, Lão âm là âm cực biến dương.

Nghĩa là: Lão dương - o - biến thành âm _ _ và Lão âm - x - biến thành dương ____

Khi vẽ hào, cần phải bắt đầu từ hào sơ tới hào thượng, tức là theo trật tự từ dưới ngược lên trên. Vẽ các hào theo thứ tự này thì lập được quẻ Dịch.

Thí dụ: Lần đầu bạn được một hào âm tĩnh, lần thứ nhì được một hào dương tĩnh, lần thứ ba được một hào âm tĩnh, lần thứ tư, thứ năm, thứ sáu đều được những hào dương tĩnh, thì khi vạch xong các nét, bạn được quẻ Thiên Thủy Tụng dưới đây:

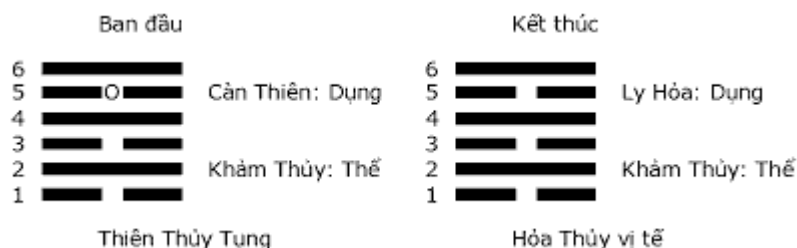


(Thiên Thủy Tụng)

Quẻ này là một quẻ tĩnh, vì không có hào nào động cả.

Nếu lần gieo thứ năm, bạn được hào dương động, thì cũng vẫn là quẻ Thiên thủy Tụng, nhưng có hào 5 động, quẻ Tụng này động. Động thì biến: Dương động thì biến thành âm, ngược lại nếu âm động thì biến thành dương.

Đây là dương động, vậy hào 5 biến thành âm, và bạn được quẻ biến như sau: Quẻ đó là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế. Như vậy là quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Hỏa Thủy Vị Tế.



(quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Hỏa Thủy Vị Tế)

Nếu gieo lần thứ nhứt, bạn được hào âm động. Cũng vẫn là quẻ Thiên Thủy Tụng, nhưng có hào 1 động. Hào 1 là âm động sẽ biến thành dương, và thành quẻ biến như sau:



(quẻ Thiên Trạch Lí)

Quẻ đó là quẻ Thiên Trạch Lí. Như vậy là quẻ Thiên Thủy Tụng biến ra quẻ Thiên Trạch Lí.

Quẻ chủ (Quẻ gốc) sau khi biến hóa thì gọi là Quẻ biến.

ĐỒ BIỂU 64 QUẺ

	CAN — — —	KHAM — — —	CAN — — —	CHÂN — — —	TON — — —	LY — — —	KHON — — —	ĐOAI — — —
CAN — — —	Bát <u>thuần</u> Cân	Thủy <u>Thiên</u> Nhu	Sơn <u>Thiên</u> Đại Súc	Lôi <u>Thiên</u> Đại Trang	Phong <u>Thiên</u> Tiểu Súc	Hỏa <u>Thiên</u> Đại Hữu	Địa <u>Thiên</u> Thái	Trạch <u>Thiên</u> Quái
KHAM — — —	<u>Thiên</u> Thủy Tung	Bát <u>thuần</u> Khảm	Sơn <u>Thủy</u> Móng	Lôi <u>Thủy</u> Giải	Phong <u>Thủy</u> Hoàn	Hỏa <u>Thủy</u> Vi Tế	Địa <u>Thủy</u> Sư	Trạch <u>Thủy</u> Khôn
CÂN — — —	<u>Thiên</u> <u>Sơn</u> Đôn	<u>Thủy</u> <u>Sơn</u> Kiến	Bát <u>thuần</u> Cấn	Lôi <u>Sơn</u> Tiểu Quá	Phong <u>Lôi</u> Ich	Hỏa <u>Sơn</u> Lữ	Địa <u>Sơn</u> Khảm	Trạch <u>Sơn</u> Hàm
CHÂN — — —	<u>Thiên</u> <u>Lôi</u> Vô Vong	<u>Thủy</u> <u>Lôi</u> Truân	Sơn <u>Lôi</u> Di	Bát <u>thuần</u> Chấn	Phong <u>Sơn</u> Tiêm	Hỏa <u>Lôi</u> Phê Hạp	Địa <u>Lôi</u> Phục	Trạch <u>Lôi</u> Tuy
TON — — —	<u>Thiên</u> Phong Cấn	<u>Thủy</u> Phong Tinh	Sơn Phong Cổ	Lôi Phong Hãng	Bát <u>thuần</u> Tôn	Hỏa Phong Đỉnh	Địa <u>Phong</u> Thăng	Trạch Phong Đại Quá
LY — — —	<u>Thiên</u> Hỏa Đông Nhân	<u>Thủy</u> <u>Hỏa</u> Kỷ Tế	Sơn <u>Hỏa</u> Bĩ	Lôi <u>Hỏa</u> Phong	Phong Hỏa Gia Nhân	Bát <u>thuần</u> Ly	Địa <u>Hỏa</u> Minh Di	Trạch Hỏa Cách
KHON — — —	<u>Thiên</u> <u>Địa</u> Bĩ	<u>Thủy</u> <u>Địa</u> Tý	Sơn <u>Địa</u> Bắc	Lôi <u>Địa</u> Dư	Phong <u>Địa</u> Quan	Hỏa <u>Địa</u> Tân	Bát <u>thuần</u> Khôn	Trạch <u>Địa</u> Tuy
ĐOAI — — —	<u>Thiên</u> Trạch Lý	<u>Thủy</u> Trạch Tiết	Sơn <u>Trạch</u> Tôn	Lôi <u>Trạch</u> Qui Muội	Phong Trạch Trung Phu	Hỏa <u>Trạch</u> Khước	Địa <u>Trạch</u> Lâm	Bát <u>thuần</u> Đoài

(Bản đồ biểu 64 quẻ)

Trong bản đồ biểu 64 quẻ trên: **Cạnh ngang (hoàn**

độ) của ô vương là Ngoại quái và cạnh dọc (tung độ) là Nội quái

Khi biết được Nội quái và Ngoại quái, căn cứ vào Đồ Biểu 64 Quẻ trên (và ở phần I), ta sẽ xác định được tên gọi và số của quẻ đã lập!

III. GIẢI ĐOÁN QUÊ

"Quẻ vạch đã lập, liền có lành dữ vì là Âm Dương đi lại giao thác ở trong. Thời của nó thì có tiêu đi, lớn lên khác nhau: cái lớn lên là chủ, cái tiêu đi là khách; việc của nó hoặc có nên chăng khác nhau, cái nên là thiện, cái chẳng là ác. Theo chỗ chủ khách thiện ác mà phân biệt thì sự lành, dữ sẽ rõ. Vì vậy nói rằng: Tám Quẻ định sự lành dữ. Sự lành dữ đã quyết định không sai, thì dùng nó để dựng các việc, nghiệp lớn sẽ từ đó sinh ra. Đó là thánh nhân làm ra Kinh Dịch, dạy dân xem bói, để mở cái ngu của thiên hạ, để định cái chí của thiên hạ, để làm nên các việc của thiên hạ, là thế. Có điều từ Phục Hy về trước chỉ có sáu vạch, chưa có văn tự truyền được; rồi đến Văn vương Chu công mới đềo thêm lời, cho nên nói rằng: "Thánh nhân đặt quái xem Tượng, đềo Lời vào để tỏ lành dữ". Khi

Quẻ chưa vạch, nhân xem pháp tượng tự nhiên của trời đất mà vạch ra; đến lúc Quẻ đã vạch rồi, thì quẻ nào riêng có Tượng của quẻ ấy. Tượng nghĩa là có chỗ giống giống, cho nên thánh nhân mới theo tượng đó mà đặt ra tên. Văn vương coi hình tượng của quái thể mà làm Thoán từ. Chu công coi sự biến đổi của quái hào, mà làm Hào từ, cái Tượng của sự lành dữ lại càng rõ rệt." (Ngô Tất Tố)

Như đã biết ở trên, Thoán từ và Hào từ quá đơn giản, ít ai hiểu, nên người đời sau phải chú thích thêm, tổng hợp thành bản Thập lục. Thập lục còn được gọi là Thập truyện (truyện là giải thích). Đại truyện giải thích Thoán từ, Tiểu truyện giải thích Hào từ.

Sau khi lập được quẻ, ta **đối chiếu với Kinh Dịch để tìm ra quẻ tương ứng**. Căn cứ vào lời lẽ của quẻ này trong Kinh (Thoán từ, Hào từ và Thập truyện) ta có thể xác định được cát hung họa phúc, đồng thời tìm ra biện pháp đối ứng.

Nếu không có sách Kinh Dịch, ngày nay ta có thể dùng Google Search để tìm ra quẻ này mà giải đoán.

1. Một số thuật ngữ cần biết

-- **Tứ Đức:** Đọc các quẻ, chúng ta sẽ gặp những chữ này: nguyên, hanh, lợi, trinh, mà Chu Dịch gọi là tứ đức, có thể hiểu là bốn đặc tính của các quẻ.

Ý nghĩa thông thường của tứ đức đó như sau:

- Nguyên là đầu tiên, lớn, trùm mọi điều thiện.

- Hanh là hanh thông, thuận tiện, tập hợp các điều hay.

- Lợi là nên, thỏa thích, hòa hợp các điều phải.

- Trinh là chính, bền chặt, gốc của mọi việc.

-- **Vài chữ khác:** Cát (một quẻ cát) nghĩa là tốt lành. Hung ngược lại với cát, xấu nhất. Hối là lỗi, ăn ă. Lận là lỗi nhỏ, tiếc. Vô cữu là không có lỗi hoặc lỗi không về ai cả.

2. Quẻ tĩnh

Khi đọc giải quẻ, nếu trong 6 hào không có hiện tượng hào biến:

-- xem tên quẻ, tượng quẻ, thoán từ, thoán truyện để đoán định.

-- Không xem hào từ.

3. Quẻ có hào động (hào biến)

Khi trong quẻ có hào động phải căn cứ theo các nguyên tắc sau:

- xem tên quẻ, tượng quẻ, thoán từ và thoán truyện của quẻ chủ (quẻ gốc)
- xem hào từ của hào động quẻ chủ
- xem thoán truyện của quẻ biến

Hào động rất quan trọng vì nó chỉ ra cát hung, được thua, còn mất... và chỉ ra nguyên nhân cùng cách ứng biến. Phải lấy hào từ của nó làm chủ (làm chính) dù nghĩa có ngược với thoán từ, thoán truyện.

4. Cách chọn hào chủ (hào từ) của các hào động

- Khi có 1 hào động: xem hào từ của hào động đó
- Khi có 2 hào động: Dựa vào hào từ của 2 hào biến trong quẻ biến để đoán định, đồng thời dựa vào hào biến phía trên để làm chủ (hào chủ) nếu 2 hào khác nhau, hào biến phía dưới làm chủ nếu 2 hào giống nhau.
- Khi có 3 hào động: Nếu hào biến không bao gồm hào sơ thì lấy quẻ gốc làm chính,

nếu hào biến gồm cả hào sơ thì lấy quẻ biến làm chính và xem hào biến ở giữa là chủ.

-- Khi có 4 hào động: Dựa vào hai hào tĩnh (không biến) để đoán định, đồng thời dựa vào hào tĩnh phía dưới làm chủ nếu 2 hào giống nhau, hào tĩnh phía trên để làm chủ nếu 2 hào khác nhau.

-- Khi có 5 hào động: Dựa vào hào tĩnh (không biến) của quẻ biến để đoán định.

-- Khi cả 6 hào đều động: Quẻ Càn thì dùng hào từ "dụng cửu", quẻ Khôn thì dùng hào từ "dụng lục" để đoán định. Các quẻ còn lại thì dựa vào quái từ và thoán từ, tượng từ, thoán truyện của quẻ biến để đoán định.

Trong sách bói, lý số, ngoài việc tìm biến quái người ta còn dùng Quẻ hồ (Hồ quái).

5. Cách lập thành hồ quái

- Trừ hào trên cùng, lấy từ hào 5 xuống (5, 4, 3), để lập ngoại quái

- Trừ hào dưới cùng, lấy từ hào 2 trở lên (2, 3, 4) để lập nội quái

Thí dụ: Quẻ Sơn Hỏa Bí trên (quẻ chủ), hào 5 (âm) là hào động, đổi hào âm này thành dương, quẻ này biến thành Phong Hỏa Gia Nhân (quẻ biến). Và cũng từ quẻ Sơn Hỏa Bí này, theo cách vừa nói trên (lấy từ trừ hào) ta

có thêm quẻ hỗ là Lôi Thủy Giải.



Quẻ chủ Sơn Hỏa Bí



Quẻ hỗ Lôi Thủy Giải



Quẻ biến Phong Hỏa Gia Nhân

Nhiệm vụ các quẻ:

- Quẻ chủ (quẻ gốc) là chủ của sự việc, cũng là giai đoạn đầu
 - Quẻ hỗ là sự hỗ trợ để tìm diễn biến của sự việc, cũng là giai đoạn trung gian.
 - Quẻ biến là chung cuộc, là kết quả.
- Phải lấy quẻ chủ làm trung tâm, không được

phân tán, xa rời. Khi không cần thiết thì không cần xem quẻ hồ và quẻ biển.

6. Phương pháp đoán quẻ

Để hiểu thêm về phương pháp đoán quẻ, chúng tôi trích một số chuyện mẫu sau đây để các bạn tham khảo:

a. C. G. Jung bói về việc viết Lời Giới thiệu Kinh Dịch cho bản dịch tiếng Anh

Gieo 3 đồng tiền, ông được quẻ Khảm



với hào 3 động. Hào 3 (âm: - -) này vì động sẽ biến thành hào dương (—), do đó quẻ Khảm biến thành quẻ Tỉnh:



Thoán từ quẻ Khảm bảo: Hai lớp Khảm (tức hai lần hiểm) nhưng có đức tin, chỉ trong lòng là hanh thông, cứ tiến đi (hành động) thì được trọng và có công.

Thoán từ quẻ Tỉnh bảo: Giếng đổi ấp chứ không đổi giếng, nước giếng không kiệt mà cũng không thêm, người qua người lại để mức nước giếng. Gần đến nơi (đến giếng) chưa kịp thông cái gàu xuống mà bề cái bình

đựng nước thì xấu.

Cứ theo Thoán từ 2 quẻ đó thì ông nên có đức tin, cứ tiến đi sẽ giúp ích được cho mọi người, như nước giếng. Còn lời khuyên thận trọng đừng để bể cái bình đựng nước thì có vẻ không liên quan gì đến điều ông hỏi cả, có thể bỏ.

Hào từ của hào 3 quẻ Khảm nói hào này âm nhu, bất trung, bất chính, ở trên quẻ nội Khảm, tiến lên thì gặp ngoại Khảm, toàn là hiểm cả, cho nên xấu.

Tuy nhiên đó chỉ là mới khởi đầu, chưa biến. Khi biến thành hào 3 quẻ Tỉnh thì hóa tốt, vì Hào từ bảo: Hào này là người có tài, ví như cái giếng nước trong mà không ai múc. Nếu được dùng thì sẽ giúp cho mọi người được nhờ. Vậy là công việc làm sẽ có ích. Cái ý hiểm trong hào 3 quẻ Khảm (quẻ chủ) không liên quan gì đến việc viết lời Giới thiệu, có thể bỏ.

Nhưng Jung cơ hồ không theo sát ý nghĩa hào 3 khi chưa biến và khi đã biến, chỉ dùng cái ý hào 3 quẻ Tỉnh rồi kết hợp với ý hào 1 cũng quẻ đó là cái giếng cũ, bùn lầy, không ai dùng nữa và đoán rằng nên viết lời Giới thiệu, vì Kinh Dịch “như một cái giếng cổ, bùn lầy lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang mà dùng lại được”. đoán như vậy không thật

đúng phép (vì hào 1 quẻ Tỉnh, không phải là hào chủ, đáng lẽ không được dùng để đoán) nhưng có thể tạm chấp nhận được vì vẫn là dùng lời trong quẻ Tỉnh, không lạc đề hẳn.

b. Tấn Thành Công trở về nước:

Sách Quốc ngữ kể: Tấn Thành Công lưu vong ở Chu. Khi Thành Công trở về Tấn, một người nước Tấn bói xem lành dữ ra sao ?

Bói được của Càn (quẻ chủ)
hào 1,2,3 động,



với



do đó biến thành quẻ Bĩ

Xem xong kết luận là việc Thành Công về Tấn bất thành.

Quả nhiên là thế. Lập luận như sau :

Càn là trời, là quân (vua), phối với trời là tốt. Nhưng quẻ dưới của Càn biến thành Khôn (là đất, là thần), tức là quân biến thành thần, nên không có kết quả. Quẻ lại có 3 lần biến, nên vua phải 3 lần ra khỏi nước. Lại thêm, Thoán từ: bĩ chi phi nhân, bất lợi quân tử trính, đại vãng tiểu lai, nên kết luận là không tốt, bất thành.

c. Trùng Nhĩ về nước

Sách Quốc ngữ viết: Trùng Nhĩ (sau này là Tấn Văn Công) muốn về nước làm vua,

bói được quẻ Dự:  với hào 1, 4, 5 động

do đó biến thành quẻ Truân 

Đưa cho thầy bói và Tư Không Qu. xem. Thầy bói cho rằng: Quẻ Truân dưới là Chấn (xe), trên là Khảm (nước, đường bị nứt); tức xe không đi được (Như đã nói, **xét Quẻ từ dưới lên trên**), là bế tắc không thông, việc không thành.

Tư Không Qu. dựa vào Thoán từ của quẻ Truân là: nguyên, hanh, lợi, trinh, vật dụng, lợi du vãng, lợi kiến hầu. Thoán từ quẻ Dự lại viết : Lợi kiến hầu hành sự. Rồi kết luận lợi kiến hầu là được việc nước, Trùng Nhĩ nên về nước. Trùng Nhĩ về nước, làm vua Tấn (và sau này là Bá).

PHẦN THỨ BA

PHỤ CHÚ

I. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUẺ DỊCH BẰNG THẺ TRE

1. Vật dụng và nghi thức

a. Các loại thẻ:

-- Dùng 50 cọng cỏ thi (hoặc 50 thẻ tre) dài 25 - 30 cm như đã nói trên, hợp thành một bó, dùng để bói.

-- Dùng 6 thẻ tre dẹp nữa, mỗi thẻ dài 3 - 4 inch (8 - 10 cm) x ngang 1/2 inch (1,5 cm)

tượng trung 6 hào (để lập quẻ): trên 1 mặt vẽ nét đứt (- -) tượng trung **âm: màu đen**; mặt đối vẽ nét liền (—), tượng trung **dương: màu đỏ**.

-- Dùng 2 đồng tiền để gieo sắp ngũ

b. Những vật dùng để đựng các loại thẻ và cách bài trí:

-- Ống tre hoặc cái tráp, hộp

Dùng cái ống tre hoặc cái tráp (gọi độc), đường kính khoảng 8cm, có nắp đậy, để đựng 50 thẻ. Trước khi bỏ thẻ tre vào ống hoặc tráp thì bọc bên ngoài bằng một tấm lụa điều (tỏ ý tôn trọng), rồi bỏ vào trong một túi lụa màu đen, rồi mới bỏ vào trong ống tre (tráp) và đậy lại.

-- Bình gốm (hoặc đồng) :

Dùng cái bình bằng gốm để đựng 6 thẻ tre (tượng trung 6 hào).

c. Cách bài trí:

Người ta để ống tre (tráp, hộp) sau án thư. Trước cái tráp để 2 đồng tiền (dùng đoán sắp ngũ), trước 2 đồng tiền là bình gốm (hoặc đồng) đựng 6 thẻ, trước bình gốm là lư hương.

d. Các nghi thức:

Thanh tẩy, nghi thức này được tiến hành vào

buổi sáng, trước khi điễm tâm; là để bụng trống, tắm rửa sạch sẽ. Thanh tẩy xong, thì thắp hương, thắp đèn (nến). Bày trên hương án 6 thẻ tre tượng trưng (6 hào) thành quẻ **Địa Thiên Thái**:



Thắp hương xong, quỳ gối trên tám nệm, đọc lời khấn: "*Thiên địa vô ngôn, tôi tin rằng Trời Đất cảm nhận được tâm thành mà soi sáng cho tôi được rõ lẽ cát hung (tốt, xấu)*".

Khấn xong, thả hai đồng tiền tròn xuống đất:

-- Nếu một sấp, một ngửa thì có thể tiến hành dự đoán.

-- Nếu cả hai đều ngửa hoặc đều sấp là chưa được, phải ngồi định tĩnh lần nữa, sau đó lại thả tiếp hai đồng tiền. Nếu vẫn sấp cả hoặc ngửa cả, thì kết thúc nghi thức, không dự đoán. Phải chờ đến lúc khác.

Tất cả nghi thức trên, vừa bày tỏ sự thành tâm, vừa thể hiện sự tập trung tính thần vào việc dự đoán.

2. Phương pháp tiến hành lập quẻ

a. Lập nội quái:

1- rút 1 cọng thẻ tre trong bó (50 chiếc) bỏ trở lại vào bình gôm ; biểu thị từ Vô cực

chuyển thành Thái cực; thẻ tre tượng trưng Thái cực. Trong quá trình dự đoán, người ta không đụng đến thẻ tre tượng trưng Thái cực.

2- chia số thẻ còn lại (49 thẻ) thành hai nhóm ngẫu nhiên.

Nhóm tay trái để sang bên trái bình gồm. Nhóm tay phải để sang bên phải bình gồm. Hai nhóm thẻ biểu thị Lưỡng nghi (Thái cực sinh Lưỡng nghi).

3- lấy 1 thẻ tre ở nhóm thẻ tre bên phải, kẹp vào giữa ngón tay út và áp út (đeo nhẫn) của tay trái.

4- rút nhóm thẻ bên phải mỗi lần 2 thẻ, tượng trưng âm – dương. Tiếp tục 4 như lần thẻ, tượng trưng Tứ tượng. Tổng cộng số thẻ đã rút là 8 thẻ, tượng trưng Bát quái.

5- tiếp tục rút thẻ như trên. Cho đến khi nhóm thẻ bên phải chỉ còn từ 0 - 7 thẻ (tức là không đủ tụ để rút).

Thí dụ: còn 2 thẻ.

6- lấy 1 thẻ kẹp ở ngón tay út và áp út tay trái, bỏ vào nhóm thẻ bên phải còn lại (2 thẻ); ta được tổng cộng là 3 thẻ.

7- đối chiếu số thẻ với số của Bát quái, ta tìm ra quẻ, hình quẻ, để lập thành nội quái.

(Xem lại **số của bát quái** ở phần I: Nhập môn, Đại cương về Quẻ Dịch: **ta thấy số Bát Quái như sau: Càn là số 1, Đoài số 2, Ly số 3, Chấn số 4, Tốn số 5, Khảm số 6, Cấn số 7, Khôn là số 8**)

Thí dụ: Đối chiếu, thấy số 3 là quẻ Ly.

8- đổi nội quái (Càn) của quẻ Địa Thiên Thái (đã xếp bởi 6 thẻ tre dẹp trên) bằng quẻ đơn Ly vừa chiêm được, quẻ Địa Thiên Thái biến thành quẻ Địa Hỏa Minh Di.



Địa Thiên Thái ----> Địa Hỏa Minh Di

b. Lập ngoại quái:

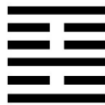
Lấy 49 thẻ gộp lại thành một bó, chia bó này ra làm hai tụ một cách ngẫu nhiên, một tụ để bên phải, một tụ để bên trái bình gổm. Nhưng lần này lấy nhóm thẻ ở bên trái bình gổm.

Mọi thao tác tương tự như đã làm với nhóm thẻ bên phải: Nhón 1 thẻ kẹp vào ngón tay út và áp út. Tiến hành rút 4 lần mỗi lần 2 thẻ. Số thẻ còn lại từ 0 – 7 thẻ. Cộng với 1 thẻ kẹp ở ngón tay. Tìm được tổng số. Đối chiếu với số Bát quái. Ta có ngoại quái.

Ví dụ: Còn lại $6 + 1 = 7$

Đối chiếu với số Bát quái 7 là Cấn.

Đối ngo ại quái (Khôn) của quẻ Địa Hỏa Minh Di bằng quẻ đơn Cấn ta có quẻ: Sơn Hỏa Bí:



Địa Hỏa Minh Di ---> Sơn Hỏa Bí

c. Tìm hào động:

Lấy 49 thẻ gộp lại thành một bó, chia bó này ra làm hai tụ một cách ngẫu nhiên, một tụ để bên phải, một tụ để bên trái bình gồm.

Lấy 1 thẻ tụ thẻ bên phải, kẹp bên ngón tay áp út và ngón tay út của bàn tay trái .

Rút thẻ trên tụ phải, mỗi lần 2 thẻ (âm – dương), chia thành mỗi nhóm 6 thẻ

(tượng trưng 6 hào). Khi trên tụ phải số thẻ còn lại nhỏ hơn 5, lấy số thẻ đó cộng với thẻ đang kẹp ở tay trái, tổng số chính là hào động.

Số 1 là hào 1 động, số 2 là hào 2 động, số 3 là hào 3 động, số 4 là hào 4 động, số 5 là hào 5 động, số 6 là hào 6 động.

Thí dụ : Sau khi rút còn 4 thẻ + 1 thẻ bên tay

trái = 5 là hào 5 động

Nếu hào động là động dương thì đổi dương thành âm, nếu hào âm động thì đổi âm thành dương.

Thí dụ:

Từ quẻ Sơn Hỏa Bí trên (quẻ chủ), hào 5 (âm) là hào động, đổi âm thành dương:

Sơn Hỏa Bí  thành quẻ biến Phong Hỏa

Gia Nhân 

Ta có hai quẻ trùng quái, quẻ đầu là quẻ chủ (xem sự việc), quẻ sau là quẻ biến (kết quả của sự việc)

Quẻ thể và quẻ dụng:

Hào động có tác dụng giúp cho người ta tìm ra quẻ biến, để biết sự biến hóa từ tốt sang xấu hoặc từ tốt sang xấu của sự việc cần đoán. Lại nữa, nó còn quan trọng là phân biệt được quẻ thể và quẻ dụng trong quẻ biến. Thể là bản thân người luận đoán, dụng là công việc cần đoán.

Theo ví dụ vừa nêu trên, hào 5 là hào động, vậy quẻ Cấn ở trên (thượng quái) là quẻ thể; quẻ Ly ở dưới (hạ quái) là quẻ dụng của quẻ biến Phong Hỏa Gia Nhân.

Người ta phối ngũ hành vào quẻ để biết sinh hay khắc của quẻ dụng đối với quẻ thể.

Có những trường hợp xảy ra:

- 1- quẻ thể khắc quẻ dụng là tốt (cát).
- 2- quẻ dụng khắc quẻ thể là xấu (hung).
- 3- thể và dụng ngang nhau (tức yếu tố ngũ hành giống nhau, thì thuận lợi.
- 4- thể sinh dụng thì bị hao tổn.
- 5- dụng sinh thể thì có tin vui.
- 6- quẻ dụng trước tốt, sau khi biến thành xấu, là việc trước tốt sau xấu.
- 7- quẻ dụng trước xấu, sau khi biến thành tốt, là việc trước xấu sau tốt.
- 8- quẻ bị khắc chỗ này nhưng có chỗ khác sinh, biểu thị có sự cứu giúp.
- 9- quẻ có chỗ bị khắc nhưng không có chỗ khác sinh (vô sinh), thì không có trợ giúp.

Lời Kết

Xin các bạn nhớ lại: Sau khi lập được Nội quái và Ngoại quái , chồng chúng lên ta được Quẻ trùng . Căn cứ vào "Danh sách 64 quẻ trong Kinh Dịch" ta biết được số và tên quẻ.

Tìm trong sách Kinh Dịch (hoặc dùng Google Search) đi đến quẻ này . Căn cứ vào lời lẽ của quẻ trong Kinh (Thoán từ, Hào từ và Thập truyện) ta có thể xác định được cát hung họa phúc, đồng thời tìm ra biện pháp đối ứng. **Nhớ là phải giải đoán từ dưới lên trên, từ Nội Quái lên Ngoại quái.**

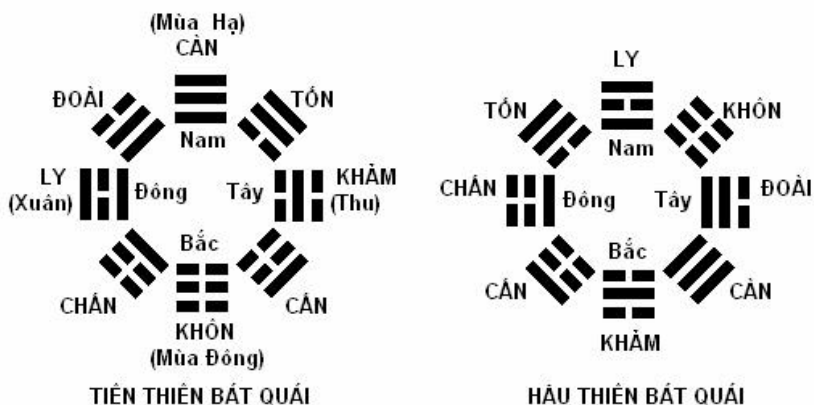
II. BẮM ĐỘN

Bấm độn không có gì huyền bí, đặc biệt giành riêng cho các ông "côi trên" tài giỏi như trong truyện giả tưởng Phong Thần của Trung Quốc viết, hoặc lời lẽ của các ông thầy bói (giả) tuyên truyền; các bạn tự mình có thể bấm độn được sau khi xem kỹ bài này.

Đây là ghi chú thêm cho bài Quẻ Dịch về Bấm Độn, tôi tham khảo từ: THS.BS Kiều Xuân Dũng cùng với sự tìm tòi thêm của mình, xin ghi ra đây.

1. CÁC ĐIỀU CẦN NHỚ

Trước hết, xin các bạn chú ý kỹ **Hậu Thiên Bát Quái**, thuộc lòng vị trí của các Quẻ (đơn) và nhớ kỹ **số của Bát quái** (được ghi ra ở dưới)



(Hình 1 - Tiên Thiên Bát Quái và Hậu Thiên Bát Quái)

Trong Tiên Thiên Bát Quái, quẻ Càn (trên cùng) là số 1, quẻ Khôn (dưới cùng) là số 8. Từ quẻ Càn (1) đếm ngược chiều kim đồng hồ, ta có: quẻ Đoài số 2, quẻ Ly số 3 và quẻ Chấn số 4. Từ quẻ Càn (1) đếm thuận chiều kim đồng hồ, ta có: quẻ Tốn số 5, quẻ Khảm số 6 và quẻ Cấn số 7.

Vậy ta nhớ số Bát Quái như sau: Càn là số 1, Đoài số 2, Ly số 3, Chấn số 4, Tốn số 5, Khảm số 6, Cấn số 7, Khôn là số 8.

Bát quái

Số của Bát quái / Hành

☰ : Càn (hay Kiền): thiên là trời có đức cứng mạnh, là đàn ông. 1 / Kim

☷ : Khôn: địa là đất, có đức nhu thuận, là đàn bà
8 / Thổ

☲ : Ly: hỏa là lửa, sáng
3 / Hoá

☵ : Khảm: thủy là nước, hiểm trở
6 / Thủy

☶ : Cấn: sơn là núi, yên tĩnh
7 / Thổ

☱ : Đoái (hay Đoài) vi trạch là chằm(đầm), vui vẻ.
2 / Kim

☴ : Tốn: phong là gió, vào
5 / Mộc

☳ : Chấn: lôi là sấm, động
4 / Mộc

Các bạn nên nhớ 12 Chi:

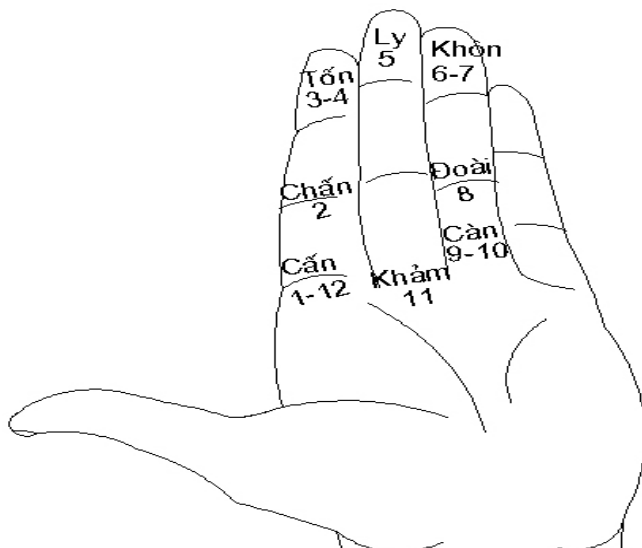
Tý (11 p.m. to 1 a.m.), Sửu (1 to 3 a.m.), Dần (3 to 5 a.m.), Mão (5 to 7 a.m.), Thìn (7 to 9 a.m.), Tỵ (9 to 11 a.m.), Ngọ (11 a.m. to 1 p.m.), Mùi (1 to 3 p.m.), Thân (3 to 5 p.m.), Dậu (5 to 7 p.m.), Tuất (7 to 9 p.m.), Hợi (9 to 11 p.m.).

PHÉP BẮM ĐỘN TRÊN BÀN TAY

Đây là phép bấm độn trên bàn tay để tìm hào và quẻ:

Người xưa khi cần kíp và không có phương tiện, thường dùng phép bấm độn để tìm hào và quẻ. Nhưng phép này kém ứng nghiệm hơn so với phép cở thi (thẻ tre) và gieo đồng tiền.

Đầu tiên **đặt Hậu Thiên Bát Quái** lên lòng bàn tay **trái** như hình vẽ:



(Hình: Bàn tay bấm độn)

Giả sử, vào ngày 16 tháng 7 âm lịch, giờ Dậu, ta lấy quẻ.

2. CÁCH BẮM ĐỘN

- Trước hết, ta tìm vị trí ở số 7 (tương ứng tháng 7) trên bàn tay trái. Vị trí đó là quẻ Khôn, lấy làm điểm khởi đầu. Ngày đầu của tháng là mùng 1. Đếm 1 (từ quẻ Khôn) cho tới số 16 theo chiều thuận (chiều kim đồng hồ).Vị trí 16 này ứng với quẻ Ly. Ta có quẻ Ly là nội quái.

- Từ quẻ Ly ta đếm giờ khởi đầu là giờ Tý, rồi lần lượt tới Sửu, Dần,Mão...cho tới giờ Dậu (chiều kim đồng hồ)..Vị trí giờ Dậu này tương ứng với quẻ Khôn.Ta có quẻ Khôn là ngoại quái.

Chồng ngoại quái (Khôn: Địa) lên nội quái (Ly: Hỏa) ta có quẻ Địa Hỏa Minh Di.



(Hình 3 - quẻ Địa Hỏa Minh Di)

3.CÁCH TÌM HÀO ĐỘNG

Cộng số thứ tự của nội quái, ngoại quái lại, **trừ dần cho 6** (số hào), số dư còn lại

là số thứ tự của hào động:

- nếu trừ 6 mà hết ($= 0$) như vậy hào động là hào 6,
- nếu số cộng mà nhỏ hơn 6 thì lấy ngay số đó làm hào động.

(Trừ dần cho 6 nghĩa là lần đầu ta trừ, số dư ra lớn hơn 6, thì ta phải trừ cho 6 thêm một lần nữa)

Ở đây số của quẻ Ly là 3, số của quẻ Khôn là 8.

Vậy tổng cộng $8 + 3 = 11$, rồi lấy $11 - 6 = 5$. Hào động là hào 5. Hào 5 (quẻ Địa Hoả Minh Di) là hào âm, sẽ biến thành dương.



Quẻ chủ: Địa Hoả Minh Di. Quẻ biến: Thủy Hỏa Ký Tế

Trong trường hợp này, quẻ chủ (chính) chỉ vào thời hiện tại là khó khăn: phải che bớt cái ánh sáng của mình đi, kiên nhẫn chờ thời, chỉ hoạt động văn tài viết lách,

Đó là quẻ xấu. Lời triệu (thoán từ) là: " qua hà chiết cầu" nên chờ thời cơ tốt,

Quẻ tiếp là Thủy Hỏa Ký Tế lại là quẻ tốt, đó là việc đã xong, là quẻ tốt với lời triệu là: " kim băng đề danh ".

Tóm lại phương pháp suy đoán dựa trên quẻ chỉ có tác dụng tham khảo về xu thế và nói về những điểm chung nhất. Nó luôn căn dặn con người phải giữ lấy chính đạo, trung thực, dũng cảm và biết nắm bắt thời cơ (hợp Thời). Tuyệt đối không được mang màu sắc mê tín dị đoan. Suy đoán về Dịch không nên cụ thể vào một việc nào đó, mà phải chú ý vào tổng thể. Nếu ai suy đoán theo thần thánh mê tín, họ sẽ làm biến đổi tinh thần của Dịch và như vậy không còn là Dịch nữa.

PHẦN THỨ TƯ: ÔN TẬP
LẬP VÀ GIẢI QUẺ CHO VIỆT VƯƠNG CÂU
TIỀN

Lời nói đầu:

Đây được xem như bài "ôn tập", nhắc lại những gì chúng ta đã học được từ tiền nhân. Nó cũng có thể xem như "bài minh họa" cách lập và giải đoán Quẻ Dịch mẫu, hy vọng các bạn tìm được vài điều hữu ích.

Xin thưa trước, chuyên Việt Vương Câu Tiễn là sử thật thời Chiến Quốc, phần gieo lập Quẻ Dịch và giải đoán chỉ là hư cấu. (Nguyễn Lạc)

Lời dẫn nhập:

"Kinh Dịch là thứ sách vì hạng quân tử mà làm ra, không phải là của hạng tiểu nhân. Trương Hoành Cử nói: "Kinh Dịch chỉ mưu tính cho quân tử, không mưu tính cho tiểu nhân".

Kinh Dịch là thứ sách do sự hư không làm ra. Trước khi chưa có hào vạch, Dịch thì là một lẽ hỗn nhiên, ở người ta là tấm lòng im lặng. Đến khi đã có hào vạch, mới thấy hào ấy là thể nào, hào kia là thể nào. nhưng mà vẫn theo những cái rỗng, tĩnh ấy làm ra Tượng Số. Vì vậy nó mới linh thiêng!

Trong Kinh Dịch, đại khái Dương thì lành (tốt) mà Âm thì dữ (xấu). Đôi khi cũng có Dương dữ mà Âm lành! Tuy nhiên, vì có việc nên làm, cũng có việc không nên làm. Nên làm mà không làm, không nên làm mà cứ làm, thì dù Dương cũng xấu. Trong Kinh Dịch, hào Dương phần nhiều lành, hào Âm phần nhiều dữ! Tuy nhiên, cũng cần phải xem ngôi vị của chúng ra sao!

Trong Kinh Dịch, chỉ có "trình cát", chưa có chỗ nào không "trình" mà "cát"; chỉ nói "lợi trình", chứ chưa từng nói "lợi bất trình". Như quẻ Kiền (Càn) tốt lắm, nhưng mà ở dưới lại nói "lợi trình". Nghĩa là ngay thẳng, trung chính thì lợi, không ngay thẳng, trung chính thì không lợi.

Coi Dịch nên dựa chắc vào Tượng mà coi. Xét Tượng Số (Thoán tượng) đích đáng trước, sau đó mới nói Lý (Thoán truyện, Thoán từ). Nhờ vậy mới

khỏi sai lệch. Nếu không, việc không có thực chứng thì cái Lý suông dễ sai.

Kinh Dịch nên đọc lúc lòng mình trống rỗng, không nên giữ ý kiến riêng. Cần phải giữ cho lòng mình sáng sủa, êm ả, yên lặng, thì tự nhiên đạo lý lưu thông, mới bao quát được rất nhiều nghĩa lý.

Xem Kinh Dịch phải bốn ngày xem một quẻ: một ngày xem lời Quẻ (Thoán Tượng, Thoán từ) , hai ngày xem sáu hào (Hào từ) và một ngày xem tổng quan (gồm tất cả lại) mới tinh tường!

Kinh Dịch đại khái muốn cho người ta tu tĩnh!. Học Kinh Dịch không phải đợi khi gặp việc mới xem, mới sợ! Ngay những lúc an bình, cũng nên nghiền ngẫm những đạo lý của nó , so với địa vị của mình hiện tại , suy ra nên hành xử thế nào cho thích đáng. Cho nên: “Lúc ở yên thì xem Tượng mà ngẫm Lời , lúc hành động thì xem sự biến đổi mà ngẫm lời chiêm đoán ”.(Kinh Dịch - Ngô Tất Tố)

Trên đây là những lời người xưa đã dặn dò, chúng ta nên thuộc nằm lòng khi nghiên cứu về Dịch.

I. NƯỚC VIỆT CỦA CÂU TIỀN

Năm Tân Mùi 770 Tr.cn, nhà Chu ngày càng suy yếu, vua nhà Chu lúc bấy giờ là Chu Bình Vương dời đô sang Lạc Ấp, nội bộ cung đình thường xảy ra tranh chấp thế lực. Vì vậy mà các nước chư hầu không chịu triều cống cho vua nhà Chu như thường

lệ: 3 năm một lần triều cống lễ vật nhỏ, và 5 năm triều cống lễ vật lớn. Một số nước chư hầu còn cả gan lấn chiếm lãnh địa của nhà Chu.

Trong khi đó, về phần các nước chư hầu thì ra sức củng cố thế lực, tiến hành chiến tranh thôn tính lẫn nhau rất ác liệt, và trong đó có 5 nước lớn là Tề, Tấn, Tần, Tống, Sở thôn tính nhiều nước nhỏ xung quanh và trở thành những nước mạnh nhất thời bấy giờ, mà sử thường gọi là thời kỳ “Ngũ bá” trong suốt cả một thời gian dài. Về sau còn thêm nước Ngô và nước Việt ở phía Nam sông Dương Tử, tạo nên thất hùng (7 nước hùng cường) một thời.,

Cuối thời Xuân Thu, vua nước Ngô là Hạp Lư dùng một vong thân của nước Sở là Ngũ Tử Tư, Ngũ Tử Tư làm tướng quốc của nước Ngô, vì có thù riêng với vua của nước Sở đã giết cha và anh trai của mình, cho nên Ngũ Tử Tư ra sức giúp vua Ngô là Hạp Lư, đem quân đánh nước Sở, giành được đại thắng, oai danh lừng lẫy. Sau khi đánh thắng nước Sở, Hạp Lư lại tiếp tục đem quân đi đánh nước Việt của Câu Tiễn (Câu Tiễn làm vua từ năm 502 Tr.cn – 462 Tr.cn) Câu Tiễn thân chinh đem quân ra chống đỡ, quân Ngô thua to, vua Hạp Lư chết.

Cháu đích tôn của Hạp Lư là Phù Sai lên nối ngôi. Phù Sai luôn luôn ghi nhớ mối thù với nước Việt, nên sai Ngũ Tử Tư và Bá Hỷ ngày đêm ráo riết luyện tập quân sỹ, chờ sau 3 năm hết tang của Hạp Lư, liền đem đại binh đến đánh nước Việt. Quân nước Việt bị thua to, Câu Tiễn xin giảng hòa với

nước Ngô; Phù Sai đồng ý, nhưng bắt Câu Tiễn phải sang nước Ngô làm con tin. Vợ chồng Câu Tiễn và Phạm Lãi sang nước Ngô làm con tin, còn nước Ngô thì giao lại cho Văn Chung trông coi.

Tròn đúng 10 năm sau, Phù Sai cảm động sự "trung nghĩa" của Câu Tiễn, như đã nếm phân trị bệnh cho mình, nên đã cho Câu Tiễn trở về làm vua nước Việt.

Nhớ hận thua trận và bị nhục, Câu Tiễn về nước ngày đêm huấn luyện binh sỹ chờ ngày phục hận. Trong khi đó Phù Sai suốt ngày chỉ lo ăn chơi, hưởng lạc xa xỉ như cho xây dựng Cô Tô Đài.

Câu Tiễn còn tìm kiếm rất nhiều mỹ nữ ở trong nước để dâng cho Phù Sai hưởng lạc. Trong số các mỹ nữ đó có Tây Thi (người đầu tiên trong tứ đại mỹ nhân của Trung Quốc) và Trịnh Đán. Sau 3 năm được huấn luyện, hai mỹ nhân đó đủ sức làm lung lay nước Ngô.

Từ khi có được người đẹp Tây Thi, Phù Sai suốt ngày mê mẩn người đẹp, chìm đắm trong tử sắc, không còn chú ý đến việc triều chính nữa. Câu Tiễn thấy nước Ngô ngày càng lụn bại, nên quyết định mang quân sang tiêu diệt nước Ngô. Hai bên giao chiến, quân Phù Sai thua to. Sau Phù Sai đâm cổ tự tử, nước Ngô bị nước Việt chiếm đóng.

Nước Việt của Câu Tiễn càng ngày hùng mạnh tung hoành khắp giải Giang Hoài, các nước chư hầu đều thừa nhận nước Việt của Câu Tiễn là bá chủ.

Sau khi công thành doanh toại, Câu Tiễn bắt đầu kiêu ngạo, và có ý diệt trừ các công thần. Phạm Lãi là người biết nhìn xa trông rộng, biết được tâm địa hiểm độc của Câu Tiễn, vì vậy Phạm Lãi có khuyên Văn Chủng nên cùng mình bỏ nước Việt, nhưng Văn Chủng đã không nghe theo lời của Phạm Lãi. Phạm Lãi đã cáo quan và về sau đã trở thành một thương nhân nổi tiếng trong thời Chiến Quốc. Rất nhiều tướng giỏi, công thần của nước Việt bị Câu Tiễn sát hại, hoặc họ tìm cách trốn đi, cho nên nước Việt ngày càng suy yếu, và Câu Tiễn cũng không còn giữ được địa vị bá chủ chư hầu.

Ngọai sử: Thấy Câu Tiễn đối xử tàn bạo với dân chúng, để khuyên ngăn, Văn Chủng giới thiệu Câu Tiễn một nhà bói Dịch nổi tiếng đến lập quẻ cho nước Việt, tìm cơ giải thích điều hay lẽ thiệt, nhưng Câu Tiễn không nghe theo lời can gián. Cuối cùng Văn Chủng đã bị Câu Tiễn ban cho thanh gươm để tự tử.

Năm 462 Tr.cn, Câu Tiễn chết, ngay sau đó nước Việt liền bị nước Sở tiêu diệt, và trở thành quận Giang Đông của nước Sở.

II. LẬP QUẾ DỊCH

Đây là kết quả lập và giải quẻ của nhà bói Dịch (tiền hành lập quẻ bằng 50 que cỏ thi) cho nước Việt của Câu Tiễn

Kết quả:

- Hào sơ (1) tổng số 3 lần là: 8
- Hào nhị (2) tổng số 3 lần là: 8
- Hào tam (3) tổng số 3 lần là: 8
- Hào tứ (4) tổng số 3 lần là: 7
- Hào ngũ (5) tổng số 3 lần là: 7
- Hào thượng (6) tổng số 3 lần là 7

Theo các bạn vẽ được các vạch như thế nào? Và quẻ (trùng) đó là quẻ gì?

Căn cứ vào Bảng Bói ở bài 3, ta biết được: **8 là thiếu âm (tính)** và **7 là thiếu dương (tính)**, và sắp lần lượt từ dưới lên trên, từ 1 lên 6, ta được **quẻ 12: THIÊN ĐỊA BỈ**



(quẻ THIÊN ĐỊA BỈ)

III. GIẢI QUẺ

Nhà bói Dịch giải đoán:

-- Đây là một quẻ xấu!

Tượng: Càn Dương (trời) ở trên, Khôn Âm (đất) ở dưới. Trời nhẹ bay lên, đất nặng đi xuống: **Trời đất cách tuyệt**, không giao với nhau, cho nên là **bĩ**. (**Về lý: Xét Quẻ phải xét từ Nội Quái lên Ngoại Quái: Đất đè trời! Nghịch lý - Nguyên Lạc**)

Thoán từ: - Bĩ chi phi nhân. Bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai.

Dịch nghĩa. - Bĩ đẩy (?) chẳng phải người. Chẳng lợi cho sự chính bền của đáng quân tử, lớn đi nhỏ lại.

GIẢI NGHĨA:

Truyện của Trình Di. - Trời đất giao nhau mà muôn vật sinh ở bên trong, rồi sau mới đủ ba Tài. Trời đất không giao nhau, thì không sinh ra muôn vật, ấy là không có đạo người, cho nên nói là “phi nhân” (không phải đạo người). Trên dưới phải giao thông, cứng mềm phải hoà hợp: đó là đạo đáng quân tử. Cuộc bĩ thì trái hẳn thế, cho nên không lợi cho người quân tử. Trinh tức là chính đạo của đáng quân tử, bị bĩ tắc mà không thực hành được, lớn đi nhỏ lại, tức là Dương đi mà Âm lại. Đó là tượng “đạo kẻ tiểu nhân lớn lên, đạo người quân tử tiêu đi”, cho nên là bĩ.

LỜI KINH:

Thoán từ viết: Bĩ chi phi nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai, tắc thị thiên địa bất giao nhi vãn

vật bất thông dã; thượng hạ bất giao nhi thiên hạ vô bang dã, nội Âm nhi ngoại Dương, nội nhu nhi ngoại cương, nội tiểu nhân nhi ngoại quân tử, tiểu nhân đạo trưởng! Quân tử đạo tiêu dã.

Dịch nghĩa: - Lời Thoán từ nói rằng: Bĩ đấy? Chẳng phải đạo người, chẳng lợi cho sự chính bền của đảng quân tử, lớn đi nhỏ lại, thì là trời đất không giao nhau mà muôn vật không thông vậy; trên dưới không giao nhau mà thiên hạ không có nước vậy; trong Âm mà ngoài Dương, trong mềm mà ngoài cứng, trong kẻ tiểu nhân mà ngoài đảng quân tử, ấy là đạo kẻ tiểu nhân lớn lên, đạo đảng quân tử tiêu đi vậy.

Truyện của Trình Di: - Khí của trời đất không giao nhau, thì muôn vật không có lẽ sinh thành; nghĩa của kẻ trên người dưới không giao nhau thì thiên hạ không có đạo an bang. Người trên thì hành chính sự để trị dân, dân nương theo mệnh lệnh, trên dưới giao nhau là để làm việc chính trị. Nay trên dưới không giao nhau, ấy là thiên hạ không có đạo an bang. Âm mềm ở trong, Dương cương ở ngoài, đảng quân tử đi ở phía ngoài, kẻ tiểu nhân lại ở phía trong, đó là lúc đạo kẻ tiểu nhân lớn lên, đạo đảng quân tử tiêu đi.

Quẻ Bĩ ngược với quẻ Thái (sẽ xét ở dưới), quẻ Bĩ dương trên âm dưới, dương bay đi, âm xuống dưới, âm dương rời xa nhau là âm dương cách tuyệt. Giống như người sống còn ở dương gian, còn người chết về nơi âm phủ. Quẻ này đạo quân

tử tiêu vong còn đạo tiểu nhân mạnh lên, đó là âm đang dần thắng.

Thường thì quẻ tĩnh ta thường xét Tượng Quẻ - Thoán Tử, ít xét tới Hào Tử; nhưng nếu có xét, thì ta thấy cặp 2-5 tương ứng cũng không tốt. Hào 2 là âm nhu, yếu mềm của người dưới không dám khuyên ngăn người trên nghiêm khắc, cứng rắn của Hào 5 dương (xem lại sự tương ứng của các Hào ở bài 2)

IV. CHUYỂN ĐỔI QUẺ

1.

Lập quẻ cho đất nước mà gặp quẻ xấu, rất buồn.

Nhưng người xưa thường nói: "Hết cơn bã cực tới hồi thối lại". Thối lại đó chính là Quẻ 11: **Địa Thiên THÁI**

Thử xét Quẻ THÁI này xem sao!

1.1. ĐỊA THIÊN THÁI *



(quẻ ĐỊA THIÊN THÁI)

Tượng: Nó là quẻ Khôn (Âm) ở trên. Càn (Dương) ở dưới (ngược với quẻ Bĩ). Đất nặng từ trên đi xuống, trời nhẹ từ dưới bay lên: **Khí của trời đất**

Âm Dương giao nhau mà dung hoà, thì muôn vật sinh thành, cho nên mới là thông thái. Thái tức là thông thái. (Về lý: Xét Quẻ phải xét từ Nội Quái lên Ngoại Quái: Trời phủ ôm đất: Thuận lý - Nguyễn Lạc)

Thoán từ: - Thái, tiểu vãng, đại lai, cát hanh.

Dịch nghĩa: - Quẻ Thái, nhỏ đi, lớn lại, lành tốt hanh thông.

GIẢI NGHĨA:

Truyện của Trình Di: - Nhỏ là Âm, lớn là Dương, “đi” là đi ra ngoài, “lại” là ở bên trong, khí Âm hạ xuống, khí Dương bốc lên, tức là giao nhau. Âm Dương lợi xướng thì muôn vật được sống thỏa, ấy là trời đất thông thái. Nói về việc người, thì lớn là đáng quân thượng, nhỏ là kẻ thần hạ. Vua thành thật dùng kẻ dưới, bề tôi hết lòng thành thật để thờ vua, chí của kẻ trên người dưới thông nhau, ấy là cuộc thái của triều đình. Dương là quân tử, Âm là tiểu nhân, quân tử lại ở bên trong, tiểu nhân đi ở bên ngoài; quân tử được ngôi, tiểu nhân ở dưới, ấy là cuộc thái của thiên hạ. Đó là đạo của cuộc thái, tốt mà lại hanh thông.

2.

Từ quẻ Bĩ (xấu) muốn biến thành quẻ THÁI (tốt) thì cả Nội Quái và Ngoại Quái của quẻ Bĩ phải cùng nhau biến:

- Khôn (Nội Quái) biến thành Càn
- Càn (Ngoại Quái) biến thành Khôn

Trên và dưới bắt buộc phải biến nếu muốn thành Quẻ tốt.

Nói rộng ra, đáng quân thượng (người cầm quyền: trên) và kẻ thần hạ (người dân: dưới) phải biến để được cuộc thái của thiên hạ, đất nước được thái bình, an lành thịnh vượng. Chữ BIẾN bây giờ thường được gọi với ngôn ngữ hiện tại là Cải Cách, Cách Mạng. Biến có thể tự thân, tự mình (bên trong) hoặc do bên ngoài tác động. Thường tự bên trong thì tốt hơn, ít xảy ra việc tiêu cực.

Có hai trường hợp trung gian có thể xảy ra:

- Nội Quái biến nhưng Ngoại Quái không biến
- Nội Quái không biến nhưng Ngoại Quái biến

Hãy lần lượt xét:

2.1. Nội Quái biến nhưng Ngoại Quái không biến:

Nội Quái Khôn âm khi biến sẽ thành Càn dương, lúc đó Quẻ Bĩ biến ra thành quẻ 1: **Thuần Càn**.

THUẦN CÀN *



(quẻ THUẦN CÀN)

Tượng của quẻ Càn là trời,

Thoán từ: càn nguyên, hanh, lợi, trinh

Dịch nghĩa: quẻ Càn đầu cả, hanh thông, lợi tốt , chính bền.

GIẢI NGHĨA: Văn Vương cho rằng, bói được quẻ này thì tốt. Hanh thông có lợi và tất giữ cho được tới cùng, nhưng cần phải chính bền vững. Quẻ Càn có tượng của người quân tử có năm đức tính lớn. Đó là: Nhân-Lễ-Nghĩa-Trí-Tín.

Quẻ Càn là quẻ tốt, tuy không bằng quẻ Thái

Như ta đã biết ở bài 2: Cặp hào ứng 2-5 quan trọng nhất, hai hào đều đắc trung cả, mà hào 5 lại ở vào địa vị cao nhất. Nếu hào 5 là âm (nhu), hào 2 là dương (cương) thì tốt (Thí dụ quẻ Thái) Nếu hai hào ứng mà thể giống nhau (cùng dương hoặc cùng âm cả) thì có khi kỵ nhau chứ không giúp nhau. Trong trường hợp quẻ Thuần Càn này, cả hai đều dương (cương), nên sự va chạm tiêu cực sẽ xảy ra. Kẻ thần hạ: Nội Quái (người dân: dưới) biến mà đáng quân thượng: Ngoại Quái (người cầm quyền: trên) không

chịu biến thì đương nhiên sự va chạm phải xảy ra thôi. Nội Quái, là gốc, sẽ thắng ngọn Ngoại Quái, để tiến tới trùng quẻ Thái đúng theo tinh thần của Dịch, không lâu thì mau thôi. Tuy nhiên những va chạm tiêu cực sẽ xảy ra rất đáng tiếc.

2.2. Nội Quái không biến nhưng Ngoại Quái biến

Ngoại Quái Càn dương khi biến sẽ thành Khôn âm, lúc đó Quẻ Bĩ biến thành quẻ 2: **Thuần Khôn**.

THUẦN KHÔN *



(quẻ THUẦN KHÔN)

Tượng của quẻ Khôn là đất. Có trời có đất rồi vạn vật mới sinh, trời là vô hình, đất là hữu hình.

Thoán từ: - Khôn nguyên hanh, lợi tần mã chi trinh. Quân tử hữu du vãng. Tiên mê, hậu đắc, chủ lợi. Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng, an trinh, cát.

Dịch nghĩa: - Quẻ Khôn: đầu cả, hanh thông, lợi về nét trinh của ngựa cái. Quân tử có sự đi. Trước mê,

sau được. Chủ về lợi. Phía tây nam được bạn, phía Đông Bắc mất bạn. Yên phận giữ nét trinh thì tốt.

GIẢI NGHĨA:

Truyện của Trình Di. - Khôn là quẻ đối nhau với Càn, bốn đức tính giống nhau, mà về thể “trinh” thì khác nhau. Càn lấy chính bên còn Khôn thì mềm thuận là trinh. Ngựa cái là giống có đức mềm thuận mà sức đi khỏe, cho nên dùng tượng của nó, gọi là “nét trinh của ngựa cái”. Việc làm của đáng quân tử mềm thuận mà lợi và trinh, đó là hợp với đức tính của Khôn. Âm phải theo Dương, phải đợi xướng rồi mới họa theo. Âm đi trước Dương tức là mê lẫn, phải ở sau Dương mới đúng lẽ thường. Chủ về lợi, nghĩa là lợi cho muốn vật đều chủ ở Khôn. Vì cuộc sinh thành đều là công của đất cả. Đạo bầy tôi cũng vậy, vua sai tôi làm, vất vả làm là cái chức trách của kẻ làm tôi. Công của Khôn cũng lớn như Càn, chỉ có Khôn phải sau Càn, phụ thuộc vào Càn. Người quân tử thể thiên hành đạo, khi vào địa vị của quẻ Khôn thì phải tùy thuộc vào người trên mà làm việc, không nên khởi xướng để tránh làm lẫn, như thế ắt thành công. Tây Nam là phương Âm, Đông Bắc là phương Dương. Âm phải theo Dương, lìa bỏ bầy loại của nó mới có thể làm nên công cuộc hoá dục, mà được cái tốt trong việc yên phận giữ nét trinh. Nghĩa là đúng với lẽ thường thì yên, yên với lẽ thường thì trinh, cho nên mới tốt.

Quẻ Thuần Khôn này cũng là quẻ tốt như quẻ Thuần

Cần. Cặp hào ứng 2-5 vì cùng âm (nhu), cũng có va chạm, nhưng vì là nhu nên sự tiêu cực không mạnh lắm. Đấng quân thượng: Ngoại Quái (người cầm quyền: trên) dương cương trong quẻ Bĩ tự biến thành âm nhu (trong quẻ Khôn), biết thay đổi và lắng nghe kẻ dưới; dù kẻ dưới có âm nhu thì rồi cả hai cùng thuận hòa, dịch chuyển theo tinh thần của Dịch.

Xét kỹ, chúng ta thấy rõ ràng là hai trường hợp trung gian này cũng tốt hơn rất nhiều so với tình trạng của quẻ Bĩ.

Nhưng chúng ta chắc ai cũng mong mu ốn được quẻ THÁI - an lành thịnh vượng. Muốn thế, cả hai Nội Quái và Ngoại Quái - người trên và kẻ dưới phải cùng nhau biến, thay đổi (Cải Cách, Cách Mạng nếu ta gọi theo từ hiện đại). Mong lắm thay!



Tác Giả: Nguyễn Lạc

LỜI KẾT

Qua các phần trình bày trên , tác giả đã chia sẻ với các bạn những gì mình đã học từ các thầy, các bậc cao minh về Dịch, mong các bạn tìm thấy được ít nhiều điều hữu ích. Nếu không, coi như "Mua vui cũng được một vài trống canh."

Chào thân ái với lời chúc tốt đẹp nhất cho đất nước và các bạn.

Nguyễn Lạc

.....

Tham Khảo: Nguyễn Hiến Lê, Ngô Tất Tố, Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, Richard Wilhelm, Kiều Xuân Dũng, Đông A Sáng, Wu Wei, Internet, Facebook...

QUẺ DỊCH – CÁCH LẬP & GIẢI ĐOÁN, Tiểu luận của Nguyên Lạc, là tác phẩm thứ 68 trong Tủ Sách Điện Tử T.Vấn & Bạn Hữu. Bản điện tử được phát hành miễn phí trên hệ thống toàn cầu của trang mạng văn học:

T.Vấn & Bạn Hữu
(T-Van.Net)

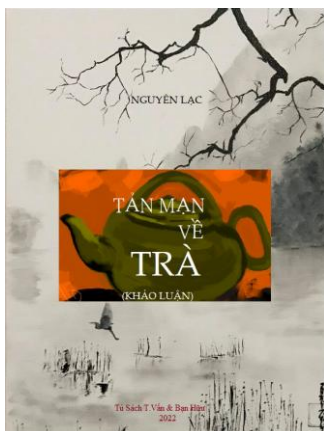
Bản Quyền thuộc về Tác giả
và Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu



**TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN LẠC
TRONG TỦ SÁCH T.VẤN & BẠN HỮU**



Ai cũng có một thời! Thương ghét, nhớ quên tùy người. Cũng không ngoài lẽ đó, tác giả cũng có một thời: "Một Thời Ta Cố Quên", một thời tác giả muốn quên, cố gắng quên. Nhưng được không?!



NGUYỄN LẠC
TẢN MẠN VỀ TRÀ
(Khảo Luận)

2022

Chúng ta hãy cùng nhau nhấp một chén trà. Ánh sáng xế trưa đương chiếu vào bụi trúc, dòng suối đương róc rách vui tai, và tiếng ngàn thông đương rì rào trong âm trà của chúng ta. Hãy thả hồn mơ vào chốn vô thường, thả thân trong cái vẻ cuồng dại mỹ miều của vạn vật.